

Số: 1394 / YCBG-BV

Thái Bình, ngày 20 tháng 9 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế phục vụ khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình năm 2025 (đợt 1) với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình
Địa chỉ: Số 530, phố Lý Bôn, phường Quang Trung, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
Ms. Phương Thảo, số điện thoại liên hệ: 0369.974.467
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Bản ký đóng dấu: Gửi về Ms. Phương Thảo, phòng Tài chính kế toán, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình (địa chỉ: Số 530, Lý Bôn, phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình).
 - File mềm: gửi vào email: quanlydauthau.bvdkinhthaibinh@gmail.com.
- Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 09h00 ngày 23 tháng 9 năm 2024 đến 17h00 ngày 04 tháng 10 năm 2024.
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

- Danh mục mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm (Chi tiết tại Phụ lục 1);
Danh mục mua sắm thiết bị y tế chuyên khoa phẫu thuật thần kinh cột sống, chấn thương chỉnh hình, điện quang can thiệp (Chi tiết tại Phụ lục 2);
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Thời gian thực hiện hợp đồng dự kiến là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Giao hàng làm nhiều lần theo nhu cầu của Bệnh viện.
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:



- Tạm ứng: Không áp dụng.
- Thanh toán: Thanh toán làm nhiều lần trên cơ sở hoá đơn, biên bản bàn giao, nhiệm thu của từng lần giao, nhận hàng.

5. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp gửi báo giá (*theo mẫu tại phụ lục 3*).

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình kính mời đại diện các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam tham gia báo giá hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế trong thời gian và địa điểm nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VTTBYT, TCKT.



**KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lại Đức Trí



PHỤ LỤC 1: DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Yêu cầu báo giá: 1394 /YCBG-BV ngày 20 tháng 9 năm 2024)

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|---|-------------|--------------------------|
| 1 | Định lượng Albumin | Hóa chất sử dụng trong định lượng Albumin; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, hộp ≥ 2000 test. | Hộp | 40 |
| 2 | Đo hoạt độ ALT (GPT) | Hóa chất sử dụng trong đo hoạt độ ALT ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC, hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, khoảng báo cáo kết quả trực tiếp ≥ 500 U/L, hộp ≥ 2000 test | Hộp | 80 |
| 3 | Đo hoạt độ AST (GOT) | Hóa chất sử dụng trong đo hoạt độ AST; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC, hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 1000 U/L, hộp ≥ 2000 test. | Hộp | 80 |
| 4 | Định lượng Cholesterol toàn phần | Hóa chất sử dụng trong định lượng Cholesterol; phương pháp: CHO-POD, hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, khoảng báo cáo trực tiếp $\geq 18,0$ mmol/L, hộp ≥ 2000 test | Hộp | 40 |
| 5 | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) | Hóa chất sử dụng trong đo hoạt độ CK; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC cho CK (NAC), hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, hộp ≥ 1000 test. Khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 2000 U/L | Hộp | 30 |
| 6 | Hóa chất xét nghiệm hiệu chuẩn cho CK-MB | Hóa chất hiệu chuẩn CKMB được sử dụng để thiết lập điểm tham chiếu trong đo hoạt độ CKMB trên máy phân tích tự động, đồng bộ với xét nghiệm đo hoạt độ CK-MB. | lọ | 2 |
| 7 | Đo hoạt độ CK-MB (Isozyme MB of Creatine kinase) | Hóa chất sử dụng trong đo hoạt độ CK-MB; hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 2000 U/L , hộp ≥ 500 test | Hộp | 60 |
| 8 | Dung dịch rửa máy sinh hóa đậm đặc | Dung dịch rửa dạng lỏng cho máy sinh hóa. Thành phần: hypochlorite | Bình | 2 |
| 9 | Định lượng Creatinin | Hóa chất sử dụng trong định lượng Creatinine ; phương pháp Kinetic Jaffe, hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, Khoảng đo ≤ 15 $\mu\text{mol/L}$ và ≥ 2000 $\mu\text{mol/L}$, hộp ≥ 2000 test | Hộp | 85 |
| 10 | Định lượng CRP | Hóa chất sử dụng trong định lượng CRP; phương pháp Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch), hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, khoảng đo ≥ 300 mg/L. Hộp ≥ 800 test | Hộp | 15 |
| 11 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao, thành phần huyết thanh người dạng lỏng chứa CRP, sẵn sàng sử dụng, đồng bộ với xét nghiệm định lượng CRP. Hóa chất ổn định đến khi hết hạn ở 2- 8°C, sau mở nắp ổn định ≥ 90 ngày. | Hộp | 1 |
| 12 | Định lượng Bilirubin trực tiếp | Hóa chất sử dụng trong định lượng Bilirubin trực tiếp, phương pháp Dichlorophenyl Diazonium hoặc Diazo with Sulphanilic Acid, hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, Khoảng đo ≤ 2 $\mu\text{mol/L}$ và ≥ 170 $\mu\text{mol/L}$, hộp ≥ 1500 test | Hộp | 19 |
| 13 | Hoá chất dùng cho xét nghiệm GGT | Hóa chất sử dụng trong đo hoạt độ GGT ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC, hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, Khoảng báo cáo trực tiếp ≤ 5 U/L và ≥ 1200 U/L, hộp ≥ 1000 test | Hộp | 15 |
| 14 | Định lượng Glucose | Hóa chất sử dụng trong định lượng Glucose, phương pháp Hexokinase, hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. Khoảng tuyến tính ≤ 0.6 mmol/L và ≥ 40.0 mmol/L, hộp ≥ 2000 test | Hộp | 75 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|--|-------------|--------------------------|
| 15 | Định lượng HDL-cholesterol | Hóa chất sử dụng trong định lượng HDL-Cholesterol, phương pháp Enzymatic colour (xét nghiệm enzym so màu), hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, Khoảng tuyến tính ≤ 0.13 mmol/L và ≥ 3.8 mmol/L, hộp ≥ 800 test | Hộp | 55 |
| 16 | Định lượng Phospho vô cơ | Hóa chất sử dụng trong định lượng Inorganic Phosphorous (phospho vô cơ), hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, hộp ≥ 1000 test | Hộp | 2 |
| 17 | Định lượng Sắt | Hóa chất sử dụng trong định lượng Sắt huyết thanh, hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, Khoảng tuyến tính: từ ≤ 2 đến ≥ 179 $\mu\text{mol/L}$, hộp ≥ 600 test. | Hộp | 24 |
| 18 | Hoá chất đệm điện giải | Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na^+ , K^+ và Cl^- ; hộp ≥ 8 lít | Hộp | 18 |
| 19 | Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải | Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na^+), kali (K^+) và clorua (Cl^-) trong huyết thanh, huyết tương. Lọ ≥ 100 ml | Lọ | 2 |
| 20 | Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải | Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na^+), kali (K^+) và clorua (Cl^-) trong huyết thanh, huyết tương.. Lọ ≥ 100 ml | Lọ | 2 |
| 21 | Chất chuẩn điện giải mức giữa | Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na^+ , K^+ và Cl^- . Hộp ≥ 8 lít | Hộp | 22 |
| 22 | Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu | Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na^+ , K^+ và Cl^- . Hộp ≥ 4 lít | Hộp | 4 |
| 23 | Định lượng Lactat (Acid Lactic) | Hóa chất sử dụng trong định lượng Lactate , phương pháp Enzymatic colour (xét nghiệm enzym so màu), khoảng đo : Từ ≤ 0.3 đến ≥ 13.0 mmol/L, hộp ≥ 200 test | Hộp | 22 |
| 24 | Đo hoạt độ LDH | Hóa chất sử dụng trong đo hoạt độ LDH ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC, hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, hộp $\geq 4 \times 40\text{ml} + 4 \times 20\text{ml}$ | Hộp | 3 |
| 25 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL | Chất chuẩn cho xét nghiệm LDL- Cholesterol, nguồn gốc từ huyết thanh người, dạng đông khô, đồng bộ với xét nghiệm LDL-cholesterol .Hộp $\geq 2\text{mL}$ | Hộp | 2 |
| 26 | Định lượng LDL-Cholesterol | Hóa chất sử dụng trong định lượng LDL-Cholesterol, phương pháp Enzymatic colour (xét nghiệm enzym so màu), hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, Khoảng đo ≤ 0.1 mmol/L và ≥ 10.0 mmol/L. hộp ≥ 800 test. | Hộp | 75 |
| 27 | Đo hoạt độ Lipase | Hóa chất sử dụng trong đo hoạt độ Lipase; phương pháp:động học enzym, khoảng báo cáo trực tiếp $\geq 600\text{U/L}$ hộp ≥ 500 test | Hộp | 12 |
| 28 | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh thường quy : Glucose, ure, creatinin, uric, bilirubin toàn phần, trực tiếp, protein, albumin, cholesterol, triglycerid, calci, sắt, ast, alt, amylase, CK, điện giải đồ, lactat Lọ $\geq 5\text{ml}$ | Lọ | 20 |
| 29 | Định lượng Bilirubin toàn phần | Hóa chất sử dụng trong định lượng Total Bilirubin, phương pháp DPD hoặc Diazo with Sulphanilic Acid , hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, khoảng đo ≥ 510 $\mu\text{mol/L}$, hộp ≥ 1800 test | Hộp | 18 |
| 30 | Định lượng Protein toàn phần | Hóa chất sử dụng trong định lượng Protein toàn phần, hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, khoảng đo $\geq 120\text{g/L}$, hộp ≥ 2000 test | Hộp | 40 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|--|-------------|--------------------------|
| 31 | Định lượng Triglycerid | Hóa chất sử dụng trong định lượng Triglyceride, phương pháp: GPO-POD, hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, khoảng đo ≥ 10 mmol/L, hộp ≥ 2000 test | Hộp | 45 |
| 32 | Định lượng Ure | Định lượng Urea trong máu, phương pháp enzyme kinetic, hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, hộp ≥ 2000 test | Hộp | 65 |
| 33 | Định lượng Acid Uric | Hóa chất sử dụng trong định lượng Uric Acid ; phương pháp đo điểm cuối sử dụng enzyme, hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, khoảng đo ≥ 1400 μ mol/L, hộp ≥ 1500 test | Hộp | 18 |
| 34 | Định lượng Protein niệu | Hóa chất sử dụng trong định lượng protein niệu/dịch não tủy, hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, Khoảng tuyến tính ≤ 0.05 g/L và ≥ 2.0 g/L, hộp ≥ 400 test | Hộp | 10 |
| 35 | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa | Dung dịch để vệ sinh và bảo trì các thành phần của máy phân tích sinh hóa tự động. Thành phần: Sodium Hydroxide, Sulphonic Acid. Bình ≥ 5 lít | Bình | 80 |
| 36 | Đo hoạt độ Amylase | Hóa chất sử dụng trong đo hoạt độ α -Amylase ; phương pháp: CNPG3 hoặc CNPG7, hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, khoảng đo ≥ 1500 U/L, hộp ≥ 600 test | Hộp | 10 |
| 37 | Hóa chất xét nghiệm Magie | Hóa chất xét nghiệm Magie, khoảng báo cáo trực tiếp $\leq 0,2$ mmol/L và $\geq 2,0$ mmol/L, hộp ≥ 250 test | Hộp | 1 |
| 38 | Định lượng Calci toàn phần | Hóa chất sử dụng trong định lượng Calci; Phương pháp tương đương: Arsenazo 3, khoảng đo ≤ 1 mmol/L và $\geq 4,0$ mmol/L, hộp ≥ 2000 test | Hộp | 20 |
| 39 | Hóa chất định lượng Cystatine C | Hóa chất định lượng Cystatine C, phương pháp miễn dịch đo độ đục. Hộp ≥ 60 mL | hộp | 3 |
| 40 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Cystatin C | Chất kiểm chứng cho xét nghiệm Cystatin C gồm ≥ 2 mức: mức thấp và mức cao. Dạng lỏng, thành phần: huyết thanh người, natri azide. Hộp ≥ 12 mL | Hộp | 1 |
| 41 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cystatin C | Dạng lỏng, thành phần: huyết thanh người, natri azide, đồng bộ với hóa chất xét nghiệm Cystatin C | Hộp | 1 |
| 42 | Định lượng C3 | Hóa chất định lượng bổ thể C3, phương pháp miễn dịch đo độ đục. Khoảng đo $\leq 0,15$ g/l và $\geq 5,0$ g/L.Hộp ≥ 400 test. | Hộp | 2 |
| 43 | Định lượng C4 | Hóa chất định lượng bổ thể C4, phương pháp miễn dịch đo độ đục. Khoảng đo ≤ 0.08 g/L và ≥ 1.0 g/L. Hộp ≥ 400 test | Hộp | 2 |
| 44 | Hoá chất dùng cho xét nghiệm RF Latex | Hóa chất sử dụng trong định lượng RF, phương pháp: Immuno-turbidimetric. Xét nghiệm sử dụng được trên loại mẫu bệnh phẩm sử dụng có chất chống đông Heparin. Khoảng đo ≤ 10 IU/mL và ≥ 120 IU/mL. Hộp ≥ 500 test | Hộp | 8 |
| 45 | Chất chuẩn cho xét nghiệm RF | Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng RF, đồng bộ với hóa chất dùng cho xét nghiệm RF latex. Hộp ≥ 5 ml | Hộp | 1 |
| 46 | Hóa chất định lượng Transferin | Hóa chất định lượng Transferrin trong huyết thanh và huyết tương người, phương pháp miễn dịch đo độ đục. Khoảng đo $\leq 0,8$ g/L và $\geq 5,0$ g/L. Hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. Hộp $\geq 4 \times 7$ ml+ 4×8 ml | Hộp | 2 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|--|-------------|--------------------------|
| 47 | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1 | Hóa chất chuẩn nhiều loại xét nghiệm Protein: C3, C4, transferin, Prealbumin... Hộp $\geq 12\text{ml}$ | Hộp | 1 |
| 48 | Hóa chất định lượng ethanol | Hóa chất định lượng ethanol trong máu, phương pháp enzym. Khoảng tuyến tính $\leq 3.0 \text{ mmol/L}$ và $\geq 65 \text{ mmol/L}$. Độ ổn định hóa chất sau mở nắp ≥ 30 ngày. Hộp ≥ 200 test. | Hộp | 24 |
| 49 | Hóa chất xét nghiệm amoniac | Hóa chất xét nghiệm amoniac trong máu, phương pháp tương đương: Glutamate dehydrogenase. Hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng. Khoảng đo $\leq 13 \mu\text{mol/L}$ và $\geq 600 \mu\text{mol/L}$. Hộp $\geq 20\text{ml}+7\text{ml}$ | Hộp | 15 |
| 50 | Chất chuẩn xét nghiệm Amoniacc/ ethanol | Hóa chất chuẩn xét nghiệm amoniacc, ethanol, Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniacc, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp $\geq 10\text{ml}$ | Hộp | 1 |
| 51 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm amoniacc/ethanol mức 1 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm amoniacc/ethanol mức 1. Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniacc, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp $\geq 15\text{ml}$ | Hộp | 2 |
| 52 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm amoniacc/ethanol mức 2 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm amoniacc/ethanol mức 2. Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniacc, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp $\geq 15\text{ml}$ | Hộp | 2 |
| 53 | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức bình thường | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa trên 50 thông số xét nghiệm, có khoảng giá trị sử dụng cho nhiều phương pháp và thiết bị xét nghiệm hóa sinh. Hộp $\geq 100\text{ml}$ | hộp | 5 |
| 54 | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức bất thường | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 3. Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa trên 50 thông số xét nghiệm, có khoảng giá trị sử dụng cho nhiều phương pháp và thiết bị xét nghiệm hóa sinh. Hộp $\geq 100\text{ml}$ | hộp | 5 |
| 55 | Hóa chất nội kiểm protein đặc hiệu mức 1 | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm protein đặc biệt mức 1, nội kiểm các thông số bao gồm: C3, C4, Transferin, RF, CRP, prealbumin...., có giải giá trị sử dụng cho nhiều phương pháp và thiết bị xét nghiệm hóa sinh | lọ | 5 |
| 56 | Hóa chất nội kiểm protein đặc hiệu mức 2 | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm protein đặc biệt mức 2, nội kiểm các bao gồm: C3, C4, Transferin, RF, CRP, prealbumin.... có khoảng giá trị sử dụng cho nhiều phương pháp và thiết bị xét nghiệm hóa sinh. | lọ | 5 |
| 57 | Hóa chất nội kiểm protein đặc hiệu mức 3 | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm protein đặc biệt mức 3, nội kiểm các thông số bao gồm: C3, C4, Transferin, RF, CRP, prealbumin...., có khoảng giá trị sử dụng cho nhiều phương pháp và thiết bị xét nghiệm hóa sinh. | lọ | 5 |
| 58 | Bóng đèn halogen dùng cho máy xét nghiệm | Bóng đèn máy sinh hóa tương thích với máy AU 5800. Làm từ thủy tinh, kim loại, nhựa. Điện áp 12V, công suất 100W. | Cái | 4 |
| 59 | Xylanh hút hóa chất | Dùng để hút chính xác lượng hóa chất. Được làm bằng vật liệu thủy tinh, nhựa và kim loại, dài 8,9 cm ($\pm 0,1$ cm), Đường kính piston (phần kim loại): 5,0 mm ($\pm 0,2$ mm). | Cái | 4 |
| 60 | Que khuấy dạng L (Mix bar (L shape) for R2 & S) | Thanh khuấy chữ L làm bằng kim loại, phủ Teflon, dài 7,6 cm ($\pm 0,1$ cm). Chiều rộng thanh phủ: 3 mm ($\pm 0,2$ mm). Hộp ≥ 3 cái | Hộp | 1 |
| 61 | Que khuấy dạng xoắn ốc (Mix bar (spiral) for R1) | Que khuấy làm từ kim loại, hình dạng xoắn, chiều dài 7.6 \pm 0.1 cm, Chiều rộng của que khuấy: 3 mm ($\pm 0,2$ mm). Hộp ≥ 3 cái | Hộp | 1 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|---|-------------|--------------------------|
| 62 | CUVETTE (4x5 mm) | Cuvette phản ứng, kích thước 4x5mm, làm bằng chất liệu thủy tinh bền vững. Hộp ≥ 10 cái | Hộp | 2 |
| 63 | Que khuấy dạng L (Mix bar (L shape) for R2 & S) | Que khuấy hình chữ L, phủ Teflon, dài 7,6cm (± 0,1cm) Chiều rộng của thanh phủ: 2,3 mm (± 0,2 mm). Hộp ≥ 3 cái | Hộp | 1 |
| 64 | Que khuấy dạng xoắn ốc (Mix bar (spiral) for R1) | Được làm bằng vật liệu kim loại, hình xoắn ốc, phủ teflon, chiều dài 7,6 cm (± 0,1cm) Chiều rộng của thanh phủ: 2,3 mm (± 0,2 mm). Hộp ≥ 3 cái | Hộp | 2 |
| 65 | Vô xi lanh | Được làm bằng nhựa, dài 10 cm (± 0,1 cm), dùng để làm giá đỡ syringe. | Hộp | 2 |
| 66 | Xi lanh hút mẫu | Syringe hút mẫu máy sinh hóa tự động. Được làm bằng vật liệu thủy tinh, nhựa và kim loại, dài 8,9 cm (± 0,1 cm). Dùng để hút một lượng mẫu chính xác. Đường kính piston (phần kim loại): 2,0 mm (± 0,2 mm) | Hộp | 2 |
| 67 | CUVETTE (6x5mm) | Cuvette phản ứng, kích thước 6x5mm, làm bằng chất liệu thủy tinh bền vững. Hộp ≥ 10 cái | Hộp | 2 |
| 68 | Dây bơm nhu động | Được làm bằng vật liệu nhựa và cao su, tổng chiều dài 10,7 cm (± 2 mm), chiều dài cao su: 8,8 (± 2 mm), đường kính 0,5 cm (± 1 mm) | Túi | 12 |
| 69 | Điện cực chọn lọc Natri máy sinh hóa | Màng ether crown. Tuổi thọ: ≥ 2 tháng hoặc ≥ 20.000 mẫu. Điện cực chọn lọc ion Natri máy sinh hóa | Cái | 4 |
| 70 | Điện cực chọn lọc Kali máy sinh hóa | Điện cực chọn lọc ion Kali. Màng ether crown. Tuổi thọ: ≥ 2 tháng hoặc ≥ 20.000 mẫu | Cái | 4 |
| 71 | Điện cực chọn lọc Clo máy sinh hóa | Điện cực chọn lọc ion clo. Màng rắn (muối amoni). Tuổi thọ: ≥ 2 tháng hoặc ≥ 20.000 mẫu | Cái | 4 |
| 72 | Điện cực tham chiếu máy sinh hóa tự động | Điện cực tham chiếu dùng cho xét nghiệm điện giải máy sinh hóa tự động | Cái | 1 |
| 73 | Bóng đèn máy xét nghiệm sinh hóa | Bóng đèn máy sinh hóa tương thích với máy AU 680. Làm từ thủy tinh, kim loại, nhựa. Điện áp 12V, công suất 20W. | Cái | 3 |
| 74 | Kim hút hóa chất máy xét nghiệm sinh hóa | Được làm bằng vật liệu kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19,5 cm (± 0,1 cm). | Cái | 1 |
| 75 | Probe hút hóa chất máy xét nghiệm sinh hóa | Kim hút hóa chất tương thích với máy AU5800, Làm từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19.5 ± 0.1cm. Đường kính thân chính: 3.5 mm (± 0.2 mm) | Cái | 1 |
| 76 | Kim hút mẫu bệnh phẩm máy xét nghiệm sinh hóa tự động | Được làm bằng vật liệu kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19,5 cm (± 0,2 cm). Dùng để hút và phân phối mẫu. Đường kính thân dài: 2,4 mm (± 0,2 mm) | Hộp | 2 |
| 77 | Màng bơm chân không | Màng bơm làm bằng cao su có đường kính 80 mm | Chiếc | 1 |
| 78 | Cup đựng mẫu 3 ml | Cup dùng đựng mẫu bệnh phẩm, mẫu QC, mẫu chuẩn cho máy xét nghiệm sinh hóa/miễn dịch. Thể tích xấp xỉ 3 ml. Túi ≥ 1000 cái | Túi | 5 |
| 79 | Hóa chất xét nghiệm GGT | Hóa chất đo hoạt độ Gamma Glutamyl transferase trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần chính: R1 TRIS; glycylglycine; chất bảo quản; chất phụ gia R2 L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide; acetate; chất ổn định; chất bảo quản. Khoảng báo cáo trực tiếp ≤ 5 U/L và ≥ 1200U/L. | Test | 2.400 |
| 80 | Thuốc thử xét nghiệm Transferrin | Hóa chất định lượng Transferrin trong huyết thanh và huyết tương người, phương pháp miễn dịch tạo kết tủa với kháng huyết thanh đặc hiệu. Thành phần chính: R1 Đệm phosphate; NaCl; polyethylene glycol; chất bảo quản; R2 Kháng thể kháng transferrin người (thỏ), NaCl; chất bảo quản. Khoảng báo cáo trực tiếp ≤ 0.8 g/L và ≥ 5.0 g/L. Hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. Sau mở nắp ổn định ≥ 8 tuần | Test | 300 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|---|-------------|--------------------------|
| 81 | Thuốc thử xét nghiệm Lipase | Hóa chất đo hoạt độ lipase trong huyết thanh và huyết tương người, xác định đặc hiệu lipase tụy, dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng ngay. Thành phần chính: R1 Đệm BICINA; colipase (tụy heo); Na-deoxycholate; calcium chloride; chất tẩy; chất bảo quản. R2 Đệm tartrate; 1,2-O-dilauryl-rac-glycero-3-glutaric acid-(6-methylresorufin) ester; taurodeoxycholate; chất tẩy; chất bảo quản | Test | 1.200 |
| 82 | Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol | Hóa chất định lượng Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người, phương pháp enzym đo màu. Thành phần chính: Đệm PIPES; Mg ²⁺ ; natriolate; 4-aminoantipyrin; phenol; fatty alcohol polyglycol ether; cholesterol esterase (loài Pseudomonas); cholesterol oxidase (E. coli); peroxidase (cải ngựa); chất ổn định; chất bảo quản. Khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 18.0 mmol/L. Dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng ngay | Test | 15.000 |
| 83 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein niệu mức bất thường | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Protein niệu/dịch não tủy mức cao. Hộp ≥ 12 ml | Hộp | 1 |
| 84 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Protein niệu, dịch não tủy | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Protein niệu/dịch não tủy trên máy tự động. Hộp ≥ 5 ml | Hộp | 1 |
| 85 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein niệu mức bình thường | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Protein niệu/dịch não tủy mức bình thường. Hộp ≥ 12 ml | Hộp | 1 |
| 86 | Thuốc thử xét nghiệm Albumin | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp Bromocresol Green. Thành phần chính: Đệm Citrate; chất bảo quản, chất ổn định. xanh bromocresol. Khoảng đo: 2-60 g/L. Dạng lỏng, sử dụng ngay | Test | 15.000 |
| 87 | Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt) | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người. Khoảng tuyến tính: từ ≤ 2 đến ≥ 179 $\mu\text{mol/L}$. Dạng lỏng, sử dụng ngay. Thành phần chính: Acid citric; thiourea; chất tẩy Natri ascorbate; FerroZin; chất bảo quản. Độ ổn định sau mở nắp ≥ 6 tuần. | Test | 1.000 |
| 88 | Thuốc thử xét nghiệm Lactat | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng lactate trong huyết tương và dịch não tủy. Dạng lỏng, sử dụng ngay. Thành phần chính: R1 Hydrogen donor; ascorbate oxidase (dưa chuột); đệm; chất bảo quản R2 4-Aminoantipyrine; lactate oxidase (vi khuẩn); peroxidase (củ cải); đệm; chất bảo quản Dải đo: Từ ≤ 0.3 đến ≥ 13.0 mmol/L | Test | 1.000 |
| 89 | Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần chính: R1 Natri hydroxide; natri kali tartrate. R2 Natri hydroxide; natri kali tartrate; kali iodide; đồng sulfate. Khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 120 g/L. Dạng lỏng, sử dụng ngay. Độ ổn định sau mở nắp ≥ 4 tuần | Test | 15.000 |
| 90 | Thuốc thử xét nghiệm Ethanol | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng ethanol trong huyết thanh, huyết tương người. Thành phần chính: R1 Đệm; chất bảo quản R2 NAD (nấm men); ADH; chất ổn định; chất bảo quản. Khoảng tuyến tính ≤ 3.0 mmol/L và ≥ 65 mmol/L. Hóa chất dạng lỏng, sử dụng ngay | Test | 3.600 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|--|-------------|--------------------------|
| 91 | Thuốc thử xét nghiệm Acid uric | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thành phần chính: Đệm phosphate; TOOS; fatty alcohol polyglycol ether; ascorbate oxidase; chất ổn định; chất bảo quản; Đệm phosphate; kali hexacyanoferrate ; 4-aminophenazone ; uricase; peroxidase ; ; chất ổn định; chất bảo quản. Khoảng báo cáo trực tiếp $\geq 1400 \mu\text{mol/L}$. Hóa chất dạng lỏng, sử dụng ngay | Test | 4.000 |
| 92 | Thuốc thử xét nghiệm Protein niệu | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng protein trong nước tiểu và dịch não tủy người, hóa chất dạng lỏng, sử dụng ngay. Thành phần chính: R1 Natri hydroxide; EDTA-Na; R2 Benzethonium chloride. Khoảng tuyến tính $\leq 0.05 \text{ g/L}$ và $\geq 2.0 \text{ g/L}$ | Test | 900 |
| 93 | Hóa chất xét nghiệm HDL-C | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp xét nghiệm đo màu sử dụng enzyme. Dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng ngay. Thành phần chính: R1 Đệm TAPSO; polyanion; EMSE; ascorbate oxidase (dưa chuột); peroxidase (củ cải); chất tẩy; BSA; chất bảo quản; R2 Đệm Bis-Trisc; cholesterol esterase (vi sinh); cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp); cholesterol oxidase (vi sinh); peroxidase (củ cải); 4-amino-antipyrine; BS; chất tẩy; chất bảo quản. Khoảng tuyến tính $\leq 0.13 \text{ mmol/L}$ và $\geq 3.8 \text{ mmol/L}$. | Test | 8.400 |
| 94 | Thuốc thử xét nghiệm Glucose | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người, phương pháp hexokinase. Dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. Thành phần chính: Đệm MES; Mg^{2+} ; ATP; NADP; chất bảo quản; Đệm HEPES; Mg^{2+} ; HK (nấm men); G-6-PDH (E. coli); chất bảo quản. Khoảng tuyến tính $\leq 0.6 \text{ mmol/L}$ và $\geq 40.0 \text{ mmol/L}$ | Test | 40.000 |
| 95 | Thuốc thử xét nghiệm Ure | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Xét nghiệm động học với urease và glutamate dehydrogenase. Dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng. Thành phần chính: R1 NaCl 9 %. R2 Đệm TRIS; 2-oxoglutarate; NADH; ADP; urease (đậu); GLDH (gan bò); chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng. Khoảng tuyến tính $\leq 0.8 \text{ mmol/L}$ và $\geq 40.0 \text{ mmol/L}$ | Test | 30.000 |
| 96 | Hoá chất kiểm rửa hệ thống sinh hoá | Hóa chất rửa kim hút thuốc thử và cóng phản ứng có tính kiềm. Thành phần: natri hydroxit. Hộp $\geq 66\text{ml}$ | Hộp | 50 |
| 97 | Dung dịch nước muối sử dụng trên hệ thống sinh hoá | Hóa chất hòa loãng bệnh phẩm NaCl 9 % sử dụng trên máy sinh hóa. Hộp $\geq 50\text{ml}$ | Hộp | 2 |
| 98 | Chất hiệu chuẩn nội kiểm cho máy xét nghiệm sinh hóa | Hóa chất chuẩn nội xét nghiệm điện giải Na^+ , K^+ , Cl^- . Hộp ≥ 3 lít | Hộp | 30 |
| 99 | Dung dịch pha loãng điện giải | Hóa chất hòa loãng, xét nghiệm điện giải Na^+ , K^+ , Cl^- . Hộp ≥ 1.5 lít | Hộp | 16 |
| 100 | Dung dịch ly huyết để chuẩn bị mẫu định lượng HbA1c | Thuốc thử ly huyết được sử dụng như chất pha loãng tự động cho xét nghiệm Hemoglobin A1c trên máy sinh hóa. Sử dụng đồng bộ với hóa chất xét nghiệm HbA1c. Hộp $\geq 51\text{ml}$ | Hộp | 2 |
| 101 | Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c | Dung dịch hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c. Sử dụng đồng bộ với hóa chất xét nghiệm HbA1c. Dung tích $\geq 6\text{ml}$ | Hộp | 1 |
| 102 | Dung dịch rửa kim hút mẫu máy sinh hóa | Hóa chất 1 rửa kim hút mẫu có tính kiềm, thành phần natri hydroxit. Hộp $\geq 708\text{ml}$ | Hộp | 2 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|--|-------------|--------------------------|
| 103 | Thuốc thử xét nghiệm Creatinin | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Xét nghiệm đo màu động học dựa trên phương pháp Jaffé. Dạng lỏng, sử dụng ngay. Thành phần chính: Kali hydroxide; phosphate; pH ≥ 13.5 ; chất bảo quản; chất ổn định Acid picric; pH 6.5; đệm không phản ứng. Khoảng đo $\leq 15 \mu\text{mol/L}$ và $\geq 2000 \mu\text{mol/L}$. | Test | 28.000 |
| 104 | Hóa chất rửa có tính kiềm cho công phân ứng | Hóa chất rửa có tính kiềm cho công phân ứng, thành phần natri hydroxide. Hộp ≥ 3.6 lít | Hộp | 80 |
| 105 | Dung dịch rửa công của máy xét nghiệm sinh hoá | Hóa chất rửa có tính acid cho công phân ứng, thành phần Acid citric monohydrate. Hộp ≥ 3.6 lít | Hộp | 1 |
| 106 | Hóa chất xét nghiệm Calci | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng calci trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Dạng lỏng, sử dụng ngay. Thành phần chính: R1 CAPSO; NM-BAPTA; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản; R2 EDTA; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng, chất bảo quản. Khoảng đo $\leq 1.0 \text{ mmol/L}$ và $\geq 4.0 \text{ mmol/L}$. | Test | 3.600 |
| 107 | Hóa chất xét nghiệm HbA1c | Xét nghiệm định lượng HbA1c tự động sử dụng được mẫu máu toàn phần (không cần ly huyết thủ công) hoặc mẫu ly huyết chuẩn hóa theo IFCC trên máy sinh hóa, có khả năng phân tích ở các mẫu bệnh phẩm có bệnh lý hemoglobin thường gặp, khoảng đo $\leq 4.5\%$ đến $\geq 17.0\%$ | Test | 1.500 |
| 108 | Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm HbA1c | Dung dịch kiểm tra chất lượng HbA1c mức bình thường được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác. Hộp $\geq 4\text{ml}$ | Hộp | 1 |
| 109 | Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp diazo. Dạng lỏng, sử dụng ngay. Thành phần chính: Phosphoric acid; HEDTA; NaCl; chất tẩy; Muối 3,5-Dichlorophenyl diazonium. Khoảng đo $\leq 2 \mu\text{mol/L}$ và $\geq 170 \mu\text{mol/L}$ | Test | 5.200 |
| 110 | Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp đo màu diazo. Dạng lỏng, sử dụng ngay. Thành phần chính: R1 Phosphate; chất tẩy; chất ổn định, R2 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium. Khoảng báo cáo trực tiếp $\geq 510 \mu\text{mol/L}$. | Test | 5.000 |
| 111 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức cao | Dung dịch kiểm tra chất lượng HbA1c mức bất thường được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác. Hộp $\geq 4\text{ml}$ | Hộp | 1 |
| 112 | Hóa chất rửa kim hút mẫu cho hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa | Hóa chất 2 rửa kim hút mẫu. Thành phần Dung dịch đệm; chất tẩy. Hộp $\geq 816 \text{ ml}$ | Hộp | 1 |
| 113 | Hóa chất bổ sung buồng ủ cho hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa | Hóa chất thêm vào nước buồng phản ứng nhằm làm giảm sức căng bề mặt. Hộp $\geq 708 \text{ ml}$ | Hộp | 5 |
| 114 | Hóa chất xét nghiệm LDL-C | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp xét nghiệm màu sắc enzym. Dạng lỏng, sử dụng ngay. Thành phần chính: R1 Đệm bis-tris; 4-aminoantipyrine; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.); peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes); BSA; chất bảo quản. R2 Đệm MOPS; EMSE; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas); cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli); peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes); BSA; chất tẩy; chất bảo quản. Khoảng đo $\leq 0.1 \text{ mmol/L}$ và $\geq 10.0 \text{ mmol/L}$. | Test | 9.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|---|-------------|--------------------------|
| 115 | Thuốc thử xét nghiệm CK | Xét nghiệm in vitro dùng để đo hoạt độ creatine kinase (CK) trong huyết thanh và huyết tương người. Dạng lỏng, sử dụng ngay. Thành phần chính: R1 Đệm Imidazol; EDTA; Mg ²⁺ ; ADP; AMP; diadenosine pentaphosphate; NADP ⁺ (nấm men); N-acetylcysteine; HK (nấm men); G6PDH (E. coli); chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO; glucose; EDTA; creatine phosphate; chất bảo quản; chất ổn định. Khoảng đo ≤ 10 U/L và ≥ 2000 U/L | Test | 8.000 |
| 116 | Thuốc thử xét nghiệm CK-MB | Xét nghiệm in vitro dùng để đo hoạt độ isozym CK-MB trong huyết thanh và huyết tương người. Dạng lỏng, sử dụng ngay. Thành phần chính: R1 Đệm Imidazole; EDTA; Mg ²⁺ ; ADP; AMP; diadenosine pentaphosphat; NADP (nấm men); N-acetylcysteine; HK (nấm men); G6P-DH (E. coli); chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO*; glucose; EDTA; creatine phosphate; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK-M (chuột), có khả năng ức chế tiêu đơn vị CK-M; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. Khoảng đo ≤ 10.0 U/L và ≥ 2000 U/L | Test | 8.000 |
| 117 | Hóa chất chuẩn nhiều xét nghiệm sinh hóa | Hóa chất chuẩn các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, có tối thiểu 25 thông số xét nghiệm hóa sinh cơ bản: Glucose, ure, creatinin, uric, bilirubin toàn phần, trực tiếp, protein, albumin, cholesterol, triglycerid, calci, sắt, ast, alt, amylase, CK, Mg Có giải giá trị sử dụng cho nhiều loại thiết bị và hóa chất. Hộp ≥ 100ml | Hộp | 1 |
| 118 | Chất hiệu chuẩn thấp cho xét nghiệm điện giải đồ | Hóa chất chuẩn mức thấp xét nghiệm điện giải ISE. Dung tích ≥ 30ml | Hộp | 3 |
| 119 | Chất hiệu chuẩn cao cho xét nghiệm điện giải đồ | Hóa chất chuẩn mức cao xét nghiệm điện giải ISE. Hộp ≥ 30ml | Hộp | 4 |
| 120 | Hóa chất chuẩn các xét nghiệm Protein | Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm CRP, Transferin, C3, C4..., đồng bộ với hóa chất định lượng xét nghiệm CRP, C3, C4, TRSF... Hộp ≥ 5ml | Hộp | 1 |
| 121 | Hóa chất xét nghiệm CRP | Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch dùng để định lượng in vitro CRP trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần chính: Đệm TRIS với albumin huyết thanh bò và globulin miễn dịch quàn; Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP trong đệm glycine; chất bảo quản; chất ổn định | Test | 6.000 |
| 122 | Hóa chất tham chiếu xét nghiệm điện giải Natri, Kali, Clorid | Hóa chất tham chiếu, xét nghiệm điện giải Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , phương pháp điện cực chọn lọc gián tiếp. Hộp ≥ 1500ml | Hộp | 8 |
| 123 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB | Hóa chất chuẩn xét nghiệm CK-MB, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm CK-MB. Hộp ≥ 3ml | Hộp | 2 |
| 124 | Hoá chất xn định lượng beta2-microglobulin | Hóa chất xét nghiệm beta2 microglobulin, phương pháp miễn dịch đo độ đục, khoảng đo ≤ 0.2 mg/L và ≥ 8.0 mg/L, Thành phần chính: Đệm TRIS/HCl; NaCl; EDTA; chất bảo quản; Hạt latex phủ kháng thể đa dòng kháng β2-microglobulin người; chất bảo quản | Test | 700 |
| 125 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm B2MG | Hóa chất chuẩn xét nghiệm B2MG, gồm mẫu chuẩn đông khô lấy từ albumin huyết thanh bò, tương thích với hóa chất xét nghiệm B2MG. Hộp ≥ 2ml | Hộp | 1 |



| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|--|-------------|--------------------------|
| 126 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm nhóm mỡ | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL- Cholesterol, LDL- Cholesterol, mẫu chuẩn đông khô lấy từ huyết thanh người, đồng bộ với hóa chất xét nghiệm HDL-cholesterol và LDL- Cholesterol. Hộp ≥ 3 ml | Hộp | 2 |
| 127 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO ₂ | Hóa chất chuẩn xét nghiệm NH ₃ /ETOH. Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate. Dạng lỏng, sử dụng ngay. Đồng bộ với xét nghiệm Amoniac và ethanol. Hộp ≥ 8 ml | Hộp | 1 |
| 128 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO ₂ | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm NH ₃ /ETOH mức thấp. Có giải giá trị sử dụng cho nhiều thiết bị và hóa chất khác nhau. Hộp ≥ 12 ml | Hộp | 2 |
| 129 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm cồn trong máu mức bất thường | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm NH ₃ /ETOH mức cao. Có giải giá trị sử dụng cho nhiều thiết bị và hóa chất khác nhau. Hộp ≥ 12 ml | Hộp | 2 |
| 130 | Hoá chất định lượng AST | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người. Dạng lỏng, sử dụng ngay. Thành phần chính: R1 Đệm TRIS; L-aspartate; MDH (vi sinh); LDH (vi sinh); albumin (bò); chất bảo quản, R2: NADH; 2-oxoglutarate. Khoảng đo ≤ 8 U/L và ≥ 700 U/L | Test | 30.000 |
| 131 | Hoá chất định lượng ALT | Xét nghiệm in vitro dùng để đo hoạt độ alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần chính: R1 Đệm TRIS; L-alanine; albumin (bò); LDH (vi sinh); chất ổn định; chất bảo quản; R2 2-Oxoglutarate; NADH. Dạng lỏng, sử dụng ngay. Khoảng đo ≤ 7 U/L và ≥ 700 U/L | Test | 30.000 |
| 132 | Hóa chất xét nghiệm Amylase tụy | Xét nghiệm in vitro dùng để đo hoạt độ α -amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Hóa chất dạng lỏng, sử dụng ngay. Thành phần chính: Đệm HEPES; sodium chloride; magnesium chloride; calcium chloride; α -glucosidase; kháng thể đơn dòng; chất bảo quản; Đệm HEPES; 4,6-ethylidene-G7PNP; chất bảo quản; chất ổn định. Khoảng đo ≤ 10 U/L và ≥ 1500 U/L | Test | 3.200 |
| 133 | Thuốc thử xét nghiệm ammonia | Hóa chất xét nghiệm ammonia trong huyết thanh và huyết tương người, phương pháp enzym, sử dụng glutamatedehydrogenase. Thành phần chính: Đệm BICINE; GLDH; chất tẩy; chất bảo quản; GLDH; 2-oxoglutarate: 78 mmol/L; NADPH; chất ổn định; đệm không phản ứng. Khoảng đo ≤ 13 μ mol/L và ≥ 600 μ mol/L | Test | 600 |
| 134 | Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp xét nghiệm đo màu sử dụng enzym. Dạng lỏng, sử dụng ngay. Thành phần chính: Đệm PIPES; Mg ²⁺ ; sodium cholate; ATP; 4-aminophenazone; 4-chlorophenol; lipoprotein lipase (thông số Pseudomonas); glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus); glycerol phosphate oxidase (E. coli); peroxidase (cải ngựa); chất bảo quản, chất ổn định. Khoảng đo ≤ 0.1 mmol/L và ≥ 10.0 mmol/L | Test | 15.000 |
| 135 | Thuốc thử xét nghiệm C3 | Hóa chất định lượng bổ thể C3, phương pháp miễn dịch đo độ đục. Khoảng đo ≤ 0.15 g/L và ≥ 5 g/L. | Test | 500 |
| 136 | Thuốc thử xét nghiệm C4 | Hóa chất định lượng bổ thể C4, phương pháp miễn dịch đo độ đục. Khoảng đo ≤ 0.08 g/L và ≥ 1.0 g/L. | Test | 500 |
| 137 | Hóa chất xét nghiệm Magie | Hóa chất xét nghiệm Magie, khoảng báo cáo trực tiếp $\leq 0,2$ mmol/L và $\geq 2,0$ mmol/L. | Test | 500 |
| 138 | Cồng phản ứng máy xét nghiệm sinh hóa | Cồng phản ứng máy xét nghiệm sinh hóa, gồm 8 nhánh, mỗi nhánh chứa 20 công phản ứng có thể sử dụng lại. Hộp ≥ 3 bộ | Hộp | 1 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|---|-------------|--------------------------|
| 139 | Bóng đèn halogen máy xét nghiệm sinh hóa | Bóng đèn halogen dùng cho máy sinh hóa tự động, 12V-50W | Cái | 8 |
| 140 | Điện cực chọn lọc ion Clo | Điện cực Clo phương pháp điện cực chọn lọc gián tiếp dùng cho máy máy sinh hóa, tuổi thọ ≥ 2 tháng | Cái | 3 |
| 141 | Điện cực chọn lọc ion Natri | Điện cực natri phương pháp điện cực chọn lọc gián tiếp dùng cho máy sinh hóa, tuổi thọ ≥ 2 tháng | Cái | 3 |
| 142 | Điện cực chọn lọc ion Kali | Điện cực kali phương pháp điện cực chọn lọc gián tiếp dùng cho máy sinh hóa, tuổi thọ ≥ 2 tháng | Cái | 3 |
| 143 | Điện cực tham chiếu Reference | Điện cực tham chiếu máy sinh hóa tự động, tuổi thọ ≥ 6 tháng | Cái | 1 |
| 144 | Cột sắc kí | Cột sắc kí giúp phân tách các thành phần hemoglobin trong xét nghiệm HbA1c theo phương pháp sắc ký. Hộp ≥ 1 column | Hộp | 11 |
| 145 | Dung dịch pha loãng mẫu hiệu chuẩn | Dung dịch phá vỡ hồng cầu, sử dụng cho mẫu bệnh phẩm và mẫu QC, nhằm xác định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần. Hộp $\geq 1 \times 250\text{mL} + 1 \times 15\text{ml}$ | Hộp | 3 |
| 146 | Dung dịch hiệu chuẩn | Dung dịch hiệu chuẩn máy HbA1c, gồm hai mức và dung dịch pha loãng chuẩn | Hộp | 4 |
| 147 | Hoá chất xét nghiệm định lượng HbA1c | Hóa chất 1 xét nghiệm HbA1C trong máu toàn phần sử dụng trong phương pháp sắc kí, thành phần Sodium azide, Oxidizing agent, Phosphate. Lọ $\geq 600\text{ml}$ | Lọ | 130 |
| 148 | Hoá chất xét nghiệm định lượng HbA1c | Hóa chất 2 xét nghiệm HbA1C trong máu toàn phần sử dụng trong phương pháp sắc kí, thành phần Sodium azide, Oxidizing agent, Phosphate. Lọ $\geq 600\text{ml}$ | Lọ | 46 |
| 149 | Hoá chất xét nghiệm định lượng HbA1c | Hóa chất 3 xét nghiệm HbA1C trong máu toàn phần sử dụng trong phương pháp sắc kí, thành phần Sodium azide, Oxidizing agent, Phosphate. Lọ $\geq 600\text{ml}$ | Lọ | 56 |
| 150 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c hai mức. Dạng đông khô tăng tính ổn định, 100% máu người toàn phần, chứa 2 thông số, dạng đông khô tăng tính ổn định | Hộp | 1 |
| 151 | Dung dịch pha loãng máu toàn phần và rửa đường ống | Hóa chất xét nghiệm HbA1C có tác dụng pha loãng máu toàn phần và rửa đường ống sử dụng trong phương pháp sắc kí. Lọ $\geq 2\text{L}$ | Lọ | 140 |
| 152 | Dung dịch rửa đậm đặc | Dung dịch rửa máy HbA1c đậm đặc, được sử dụng để rửa sạch protein và chất béo từ máu bám vào các dụng cụ và thiết bị. Lọ $\geq 250\text{ml}$ | Lọ | 2 |
| 153 | Hóa chất nội kiểm HbA1c | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c hai mức. Dạng đông khô tăng tính ổn định, 100% máu người toàn phần, chứa 2 thông số. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Ổn định sau hoàn nguyên trong 28 ngày ở 2- 8°C, có giá trị tham chiếu cho các máy sắc kí và máy hóa sinh phổ biến | Hộp | 2 |
| 154 | Dung dịch rửa sử dụng cho các máy xét nghiệm miễn dịch | Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu quang học máy xét nghiệm miễn dịch. Hộp ≥ 3 lít | Hộp | 130 |
| 155 | Dung dịch rửa kim hút hóa chất trong máy miễn dịch | Dung dịch rửa kim hút hóa chất máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang/hóa phát quang. Hộp $\geq 840\text{ml}$ | Hộp | 2 |
| 156 | Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3 | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người, phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 đánh dấu phức hợp ruthenium. Độ ổn định sau mở nắp ≥ 4 tuần. Khoảng đo ≥ 300 U/mL. | Test | 3.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--------------------------------------|--|-------------|--------------------------|
| 157 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3 là hỗn hợp huyết thanh người người với hai nồng độ, sẵn sàng để sử dụng, đồng bộ với hóa chất xét nghiệm CA 15-3. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 2 |
| 158 | Thuốc thử xét nghiệm PSA tự do | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium. Độ ổn định thuốc thử sau mở nắp ≥ 6 tuần. | Test | 1.000 |
| 159 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do | Hóa chất chuẩn free PSA là hỗn hợp đệm/protein sẵn sàng để sử dụng chứa PSA người với hai nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm PSA tự do. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 1 |
| 160 | Thuốc thử xét nghiệm Ferritin | Hóa chất định lượng xét nghiệm Ferritin huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu phức hợp ruthenium. Khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 1500 ng/mL. | Test | 5.500 |
| 161 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin huyết thanh hoặc huyết tương người với hai nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm Ferritin. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 2 |
| 162 | Thuốc thử xét nghiệm TSHR | Hóa chất định lượng kháng thể kháng TSH receptor trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Dung dịch đệm, Kháng thể đơn dòng kháng TSHR đánh dấu phức hợp ruthenium. | Test | 600 |
| 163 | Hóa chất chuẩn Anti TSHR | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti TSHR là hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng TSHR người với hai nồng độ | Hộp | 1 |
| 164 | Thuốc thử xét nghiệm AFP | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng $\alpha 1$ -fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu phức hợp ruthenium. Khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 1200 ng/mL | Test | 3.500 |
| 165 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP | Hóa chất chuẩn xét nghiệm $\alpha 1$ -fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm AFP. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 2 |
| 166 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA | Hóa chất chuẩn total PSA là huyết thanh người đông khô chứa PSA người với hai mức nồng độ, đồng bộ với hóa chất định lượng PSA. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 1 |
| 167 | Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA | Hóa chất định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 100 ng/mL. | Test | 2.200 |
| 168 | Thuốc thử xét nghiệm TSH | Hóa chất định lượng TSH trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium. Khoảng báo cáo trực tiếp ≤ 0.005 μ U/mL và ≥ 50.0 μ U/mL. | Test | 12.000 |
| 169 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH | Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trong huyết thanh và huyết tương người với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm TSH. Hộp $\geq 5,2$ ml | Hộp | 2 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|--|-------------|--------------------------|
| 170 | Hóa chất xét nghiệm IgE | Hóa chất định lượng IgE toàn phần, phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần chính: Vi hạt phủ streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu biotin; Kháng thể đơn dòng kháng IgE (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; khoảng đo ≥ 2500 IU/mL. | Test | 900 |
| 171 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm IgE | Hóa chất chuẩn xét nghiệm IgE, đồng bộ với hóa chất xét nghiệm IgE. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 1 |
| 172 | Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng peptide lợi niệu loại B pro đầu N trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu phức hợp ruthenium. Khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 35000 pg/mL. | Test | 7.200 |
| 173 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP | Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng proBNP với hai khoảng nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm NT-BNP. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 2 |
| 174 | Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch công suất lớn | Dung dịch hệ thống để làm sạch bộ phận phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch. Được sử dụng để: Rửa hệ thống ống và cốc đo sau mỗi lần đo và điều chỉnh điện cực. Dung dịch còn dùng để rửa kim hút thuốc thử của máy phân tích sau khi hút. Hộp ≥ 4 lít | Hộp | 210 |
| 175 | Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa | Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa trên máy xét nghiệm miễn dịch. Hộp ≥ 4 lít | Hộp | 220 |
| 176 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm NT-proBNP | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch proBNP với ≥ 2 mức nồng độ. Hộp ≥ 8 ml | Hộp | 4 |
| 177 | Hóa chất xét nghiệm Anti CCP | Hóa chất xét nghiệm tự kháng thể IgG người kháng peptide citrulline hóa dạng vòng trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Peptide citrulline hóa dạng vòng đánh dấu biotin (tổng hợp); Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu ruthenium và mẫu chuẩn với hai mức nồng độ. Khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 200 U/mL | Test | 1.700 |
| 178 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti CCP | Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-CCP gồm ≥ 2 mức nồng độ. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 4 |
| 179 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin) | Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-TSHR, Anti-TPO và Anti-Tg gồm ≥ 2 mức nồng độ. Hộp ≥ 8 ml | Hộp | 4 |
| 180 | Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin) | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng PCT (procalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium và mẫu chuẩn với hai mức nồng độ. Khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 100 ng/mL. | Test | 5.500 |
| 181 | Thuốc thử xét nghiệm Troponin T | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng troponin tim trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang, xét nghiệm có độ nhạy cao. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu biotin Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu phức hợp ruthenium. Khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 10000 pg/mL. | Test | 38.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|--|-------------|--------------------------|
| 182 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Troponin T trong huyết thanh và huyết tương người với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm Troponin T. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 2 |
| 183 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Troponin trong huyết thanh và huyết tương người gồm ≥ 2 mức nồng độ. Hộp ≥ 8 ml | Hộp | 4 |
| 184 | Thuốc thử xét nghiệm TPO | Hóa chất định lượng kháng thể kháng TPO trong huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đa dòng kháng TPO đánh dấu phức hợp ruthenium; TPO đánh dấu biotin (tái tổ hợp). Khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 600 IU/mL | Test | 1.000 |
| 185 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng TPO | Dung dịch chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng Thyroid peroxidase với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm TPO. Hộp ≥ 6 ml | Hộp | 2 |
| 186 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin) | Dung dịch chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng Thyroglobulin với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử kháng Tg.. Hộp ≥ 6 ml | Hộp | 2 |
| 187 | Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin) | Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin; Tg đánh dấu biotin (người); Kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium. Khoảng báo cáo trực tiếp ≤ 1 U/mL và ≥ 2500 U/mL | Test | 1.500 |
| 188 | Thuốc thử xét nghiệm FT3 | Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng triiodothyronine tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium; T3 đánh dấu biotin. Khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 45 pmol/L | Test | 2.600 |
| 189 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3 | Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3 trong huyết thanh và huyết tương người với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm FT3. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 2 |
| 190 | Thuốc thử xét nghiệm Calcitonin | Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng calcitonin (thyrocalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng hCT đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng hCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium. Khoảng đo ≤ 2.0 pg/mL và ≥ 2000 pg/mL. Độ ổn định thuốc thử sau mở nắp ≥ 8 tuần | Test | 300 |
| 191 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Calcitonin | Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Calcitonin trong huyết tương hoặc huyết thanh người với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm Calcitonin. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 1 |
| 192 | Thuốc thử xét nghiệm Tg (Thyroglobulin) | Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium. Khoảng báo cáo trực tiếp ≤ 1 ng/mL và ≥ 500 ng/mL. | Test | 1.500 |
| 193 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Tg (thyroglobulin) | Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm Thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm Tg. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 2 |
| 194 | Thuốc thử xét nghiệm Cortisol | Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương và nước bọt người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin, Dẫn xuất cortisol (tổng hợp), đánh dấu phức hợp ruthenium. Khoảng báo cáo trực tiếp ≤ 11 nmol/L và ≥ 1500 nmol/L. | Test | 1.200 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|--|-------------|--------------------------|
| 195 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol | Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol trong huyết thanh và huyết tương người với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm Cortisol. Hộp ≥ 4ml | Hộp | 1 |
| 196 | Thuốc thử xét nghiệm CA 125 | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng OC 125 trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium. Khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 5000 U/mL | test | 1.700 |
| 197 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm CA 125. Hộp ≥ 4ml | Hộp | 2 |
| 198 | Thuốc thử xét nghiệm SCC | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư tế bào vảy trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin; Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu phức hợp ruthenium | test | 2.400 |
| 199 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC | Hóa chất chuẩn xét nghiệm SCC trong huyết tương và huyết thanh người với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm SCC. Hộp ≥ 4ml | Hộp | 2 |
| 200 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm dấu ấn ung thư phổi | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm các xét nghiệm miễn dịch SCC, ProGRP, CYFRA 21-1 và NSE gồm ≥ 2 mức nồng độ. Hộp ≥ 12ml | Hộp | 4 |
| 201 | Xét nghiệm định lượng Folate | Hóa chất định lượng xét nghiệm Folate trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Thuốc thử tiền xử lý, Vi hạt phủ Streptavidin, Protein gắn kết folate đánh dấu ruthenium, albumin huyết thanh người (chất ổn định); Folate đánh dấu biotin; huyết thanh người (chất ổn định). Khoảng báo cáo trực tiếp ≤ 1.0 ng/mL và ≥ 20.0 ng/mL | test | 1.200 |
| 202 | Dung dịch hiệu chuẩn Folate | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Folate trong huyết thanh và huyết tương người với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm định lượng Folate | Hộp | 2 |
| 203 | Thuốc thử xét nghiệm FT4 | Hóa chất định lượng xét nghiệm thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đa dòng kháng T4 đánh dấu phức hợp ruthenium; T4 đánh dấu biotin. Khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 75 pmol/L | Test | 12.000 |
| 204 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4 | Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 trong huyết thanh và huyết tương người với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm FT4. Hộp ≥ 4ml | Hộp | 2 |
| 205 | Dung dịch làm sạch đơn vị ISE trên máy phân tích | Dung dịch làm sạch điện giải và bảo dưỡng hệ thống, thành phần chính natri hydroxide, natri hypochlorite. Hộp ≥ 500ml | Hộp | 4 |
| 206 | Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy miễn dịch công suất nhỏ | Dung dịch rửa hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy miễn dịch, thành phần KOH, chất tẩy. Hộp ≥ 2280ml | Hộp | 50 |
| 207 | Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa của máy miễn dịch công suất nhỏ | Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa của máy miễn dịch. Thành phần Đệm phosphate; tripropylamine; chất tẩy; chất bảo quản. Hộp ≥ 2280ml | Hộp | 50 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|---|-------------|--------------------------|
| 208 | Thuốc thử xét nghiệm T3 | Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng triiodothyronine toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đa dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium, T3 đánh dấu biotin. Khoảng báo cáo trực tiếp ≤ 0.3 nmol/L và ≥ 10.0 nmmol/L | Test | 6.000 |
| 209 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3 | Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 toàn phần với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm T3. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 2 |
| 210 | Dung dịch pha loãng mẫu | Dung dịch hòa loãng mẫu xét nghiệm miễn dịch. Hộp ≥ 32 mL | Hộp | 18 |
| 211 | Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9 | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin ; Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium. Khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 700 U/mL | Test | 3.700 |
| 212 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9 là huyết thanh người đông khô chứa CA 19-9 với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm CA 19-9. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 2 |
| 213 | Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4 | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin; Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu phức hợp ruthenium | Test | 3.600 |
| 214 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4 | Hóa chất chuẩn CA 72-4 là huyết thanh người đông khô chứa CA 72-4 người với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm CA 72-4. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 2 |
| 215 | Hoá chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm dấu ấn ung thư | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm dấu ấn ung thư trong đó có CA 72-4 với ≥ 2 mức nồng độ. Hộp ≥ 12 ml | Hộp | 4 |
| 216 | Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1 | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin; Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu phức hợp ruthenium | Test | 3.000 |
| 217 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1 | Hóa chất chuẩn CYFRA 21-1 là huyết thanh người đông khô chứa cytokeratin với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm Cyfra 21-1 | Hộp | 2 |
| 218 | Hóa chất rửa hệ thống miễn dịch công suất nhỏ | Hóa chất rửa hệ thống miễn dịch. Dung dịch phụ trợ cho vào thùng chứa nước cất, tăng cường hiệu quả rửa giữa các bước và cần thiết cho tất cả các xét nghiệm miễn dịch). Hộp ≥ 500 ml | Hộp | 18 |
| 219 | Thuốc thử xét nghiệm NSE | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin ; Kháng thể đơn dòng 18E5 kháng NSE đánh dấu biotin ; Kháng thể đơn dòng 84B10 kháng NSE (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium | Test | 2.200 |
| 220 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE | Hóa chất chuẩn NSE là hỗn hợp đệm/protein đông khô chứa NSE với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm NSE. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 2 |
| 221 | Dung dịch kiểm chuẩn được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch | Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều loại xét nghiệm miễn dịch: kiểm tra chất lượng các xét nghiệm: Vitamin B12, Ferritin, Folate, nội tiết tố tuyến cận giáp, β -CTx, Osteocalcin PINP, 25-hydroxyvitamin D, Calcitonin.... với ≥ 2 mức nồng độ. Hộp ≥ 12 ml | Hộp | 4 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|--|-------------|--------------------------|
| 222 | Chất thử miễn dịch định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp (PTH) | Hóa chất định lượng PTH trong huyết tương và huyết thanh người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin ; Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu biotin; Kháng thể đơn dòng kháng PTH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium. Khoảng báo cáo trực tiếp ≤ 5.0 pg/mL và ≥ 2000 pg/mL | Test | 500 |
| 223 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PTH | Hóa chất chuẩn xét nghiệm PTH trong huyết tương và huyết thanh người với hai mức nồng độ, đồng bộ với hóa chất định lượng PTH. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 1 |
| 224 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng vitamin B12 | Hóa chất định lượng vitamin B12 trong huyết tương và huyết thanh người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Thuốc thử tiền xử lý, Vi hạt phủ Streptavidin; Yếu tố nội tại đánh dấu ruthenium; Vitamin B12 đánh dấu biotin Khoảng báo cáo trực tiếp ≤ 50 pg/mL và ≥ 1500 pg/mL | Test | 2.000 |
| 225 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng vitamin B12 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm vitamin B12 với hai khoảng nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm vitamin B12. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 2 |
| 226 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Testosterone | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Testosterone với hai khoảng nồng độ. Đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm Testosterol. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 1 |
| 227 | Thuốc thử xét nghiệm Testosterone | Hóa chất định lượng Testosterone trong huyết tương và huyết thanh người, Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin; Dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium. Khoảng đo ≤ 0.4 ng/mL và ≥ 15.0 ng/mL | Test | 600 |
| 228 | Thuốc thử xét nghiệm beta-HCG | Hóa chất định lượng xét nghiệm Beta HCG trong huyết tương và huyết thanh người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin; Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu phức hợp ruthenium | Test | 600 |
| 229 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm beta-HCG | Hóa chất chuẩn xét nghiệm beta HCG với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm beta HCG. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 1 |
| 230 | Thuốc thử xét nghiệm FSH | Hóa chất định lượng FSH trong huyết tương và huyết thanh người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin; Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu phức hợp ruthenium | Test | 600 |
| 231 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FSH | Hóa chất chuẩn xét nghiệm FSH trong huyết thanh và huyết tương người với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm FSH. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 1 |
| 232 | Thuốc thử xét nghiệm LH | Hóa chất xét nghiệm LH trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin ; Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin; Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu phức hợp ruthenium | Test | 600 |
| 233 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm LH | Hóa chất chuẩn xét nghiệm LH trong huyết thanh và huyết tương người với hai khoảng nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm LH. Hộp ≥ 4 ml | hộp | 1 |
| 234 | Thuốc thử xét nghiệm Prolactin | Hóa chất xét nghiệm Prolactin trong huyết thanh và huyết tương người, phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng prolactin đánh dấu biotin; Kháng thể đơn dòng kháng prolactin đánh dấu phức hợp ruthenium | Test | 600 |
| 235 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Prolactin | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Prolactin trong huyết thanh và huyết tương người với hai khoảng nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm Prolactin. Hộp ≥ 4 ml | Hộp | 1 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|---|-------------|--------------------------|
| 236 | Thuốc thử xét nghiệm Estradiol | Hóa chất xét nghiệm Estradiol trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin; Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin; Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium | Test | 600 |
| 237 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Estradiol trong huyết thanh và huyết tương người với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm Estradiol. Hộp ≥ 4ml | hộp | 1 |
| 238 | Thuốc thử xét nghiệm Vitamin D | Hóa chất xét nghiệm Vitamin D trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Thuốc thử tiền xử lý; Vi hạt phủ Streptavidin; Protein gắn kết vitamin D đánh dấu ruthenium; 25-hydroxyvitamin D đánh dấu biotin. Khoảng đo ≤ 5 ng/mL và ≥ 70.0 ng/mL | Test | 600 |
| 239 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Vitamin D | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Vitamin D trong huyết thanh và huyết tương người với hai khoảng nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm Vitamin D. Hộp ≥ 4ml | Hộp | 1 |
| 240 | Thuốc thử xét nghiệm Progesterone | Hóa chất xét nghiệm Progesterone trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin; Progesterone (có nguồn gốc thực vật) kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium. | Test | 600 |
| 241 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Progesterone trong huyết thanh và huyết tương người với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm Progesterone. Hộp ≥ 4ml | Hộp | 1 |
| 242 | Hóa chất nội kiểm tim mạch 3 mức | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm tim mạch 3 mức. Dạng đông khô tăng độ ổn định, Bao gồm giá trị kiểm tra hoạt độ CK- MB, có giải giá trị QC sử dụng cho nhiều thiết bị phân tích. Hộp ≥ 6ml | hộp | 4 |
| 243 | Thuốc thử xét nghiệm CEA | Hóa chất xét nghiệm CEA, phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin ; Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu phức hợp ruthenium. Khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 1000 ng/mL | Test | 8.000 |
| 244 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA | Hóa chất chuẩn xét nghiệm CEA, sử dụng cho phương pháp điện hóa phát quang/hóa phát quang với hai mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm CEA. Hộp ≥ 15ml | Hộp | 2 |
| 245 | Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch 3 mức. Dạng đông khô tăng độ ổn định, chứa >50 thông số, có giải giá trị QC sử dụng cho nhiều thiết bị phân tích. Hộp ≥ 60ml | Hộp | 5 |
| 246 | Đầu côn dùng cho máy miễn dịch | Đầu côn hút mẫu máy xét nghiệm miễn dịch tự động điện hóa phát quang/hóa phát quang. Hộp ≥ 3600 cái | Hộp | 40 |
| 247 | Cóng xét nghiệm cho máy miễn dịch | Cóng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang/ hóa phát quang. Hộp ≥ 3600 cái | Hộp | 38 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|-------------------------------|--|-------------|--------------------------|
| 248 | Cup và tip dùng hút mẫu | Cup và tip dùng trên hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch tự động điện hóa phát quang/ hóa phát quang | Thùng | 36 |
| 249 | Hóa chất định lượng AFP | Hóa chất định lượng AFP, phương pháp hóa phát quang. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt; Liên hợp photphataza kiểm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt. Khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 1000 ng/mL | Test | 2.000 |
| 250 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP | Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP, sử dụng cho phương pháp hóa phát quang Thành phần 01 mức chứa Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt không chứa AFP và các mức AFP ở các mức nồng độ, đồng bộ với hóa chất định lượng AFP. Thùng ≥ 17.5 ml | Hộp | 1 |
| 251 | Định lượng Cortisol | Hóa chất định lượng Cortisol, phương pháp hóa phát quang, khoảng báo cáo trực tiếp ≤ 11 nmol/L và ≥ 1500 nmol/L. Thành phần chính: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG thô trong dung dịch muối đệm TRIS, Huyết thanh miễn dịch của thô kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt | Test | 4.500 |
| 252 | Chất chuẩn Cortisol | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cortisol, sử dụng cho phương pháp hóa phát quang, thành phần gồm Huyết thanh người không chứa cortisol, và các mức Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ, đồng bộ với hóa chất định lượng Cortisol. Hộp ≥ 24 ml | Hộp | 2 |
| 253 | Hóa chất định lượng ferritin | Hóa chất xét nghiệm Ferritin, phương pháp hóa phát quang, khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 1500 ng/mL. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS; Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS | Test | 600 |
| 254 | Chất hiệu chuẩn Ferritin | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin, sử dụng cho phương pháp hóa phát quang, đồng bộ với hóa chất định lượng Ferritin. Thành phần: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt không chứa ferritin và Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ. Hộp ≥ 24 ml | Hộp | 1 |
| 255 | Định lượng Free T3 | Hóa chất xét nghiệm FT3, phương pháp hóa phát quang, khoảng đo ≥ 45 pmol/L. Thành phần chính: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein; Dung dịch đệm MES; Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật; Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-photphataza kiềm trong dung dịch đệm | Test | 2.000 |
| 256 | Chất chuẩn Free T3 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT3, sử dụng cho phương pháp hóa phát quang, đồng bộ với hóa chất định lượng Free T3. Thành phần chính: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), T3. Hộp ≥ 15 ml | Hộp | 1 |
| 257 | Định lượng Free T4 | Hóa chất xét nghiệm FT4, phương pháp hóa phát quang. Khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 75 pmol/L. Thành phần chính: Các hạt thuận từ Dynabeads* phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein; Dung dịch muối đệm TRIS có protein; Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein; Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein | Test | 10.000 |


NH
TÊN
OA
I
HP

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|--|-------------|--------------------------|
| 258 | Chất chuẩn Free T4 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT4, sử dụng cho phương pháp hóa phát quang, đồng bộ với hóa chất định lượng Free T4. Thành phần: Huyết thanh người không chứa thyroxin, Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ. Hộp ≥ 15ml | Hộp | 1 |
| 259 | Cơ chất phát quang | Cơ chất phát quang máy miễn dịch, Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt. Hộp ≥ 520ml | Hộp | 36 |
| 260 | Dung dịch kiểm tra máy | Dung dịch kiểm tra máy miễn dịch hóa phát quang, Thành phần chính: Alkaline phosphatase, bovine serum albumin (BSA), ProClin* 300, sodium azide. Hộp ≥ 24ml | Hộp | 1 |
| 261 | Hóa chất định lượng Thyroglobulin | Hóa chất xét nghiệm Thyroglobulin, phương pháp hóa phát quang. Khoảng báo cáo trực tiếp ≤ 1 ng/mL và ≥ 500 ng/mL. Thành phần chính: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột có gắn biotin, trong dung dịch đệm TRIS có protein; Cộng hợp kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột-photphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein; Dung dịch đệm HEPES có protein. | Test | 1.500 |
| 262 | Hóa chất định lượng Thyroglobulin Antibody | Hóa chất định lượng kháng thể kháng Thyroglobulin, phương pháp hóa phát quang. Khoảng báo cáo trực tiếp ≤ 1 U/mL và ≥ 2500 U/mL. Thành phần chính: Các hạt thuận từ Dynabeads* phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein; Liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein; Dung dịch đệm TRIS | Test | 1.500 |
| 263 | Chất chuẩn định lượng Thyroglobulin Antibody | Hóa chất chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Thyroglobulin, sử dụng cho phương pháp hóa phát quang, đồng bộ với hóa chất định lượng Thyroglobulin Antibody. Thành phần chính: Huyết thanh người không chứa kháng thể thyroglobulin, Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở các nồng độ. Hộp ≥ 16.5mL | Hộp | 1 |
| 264 | Chất chuẩn của hóa chất định lượng Thyroglobulin | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Thyroglobulin, sử dụng cho phương pháp hóa phát quang, đồng bộ với hóa chất định lượng Thyroglobulin. Thành phần chính: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò không chứa Thyroglobulin và Thyroglobulin người ở các nồng độ. Hộp ≥ 12ml | Hộp | 1 |
| 265 | Hóa chất định lượng T3 toàn phần | Hóa chất xét nghiệm Total T3, phương pháp hóa phát quang. Khoảng báo cáo trực tiếp ≤ 0.3 nmol/L và ≥ 10.0 nmmol/L. Thành phần chính: Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein, T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein; Dung dịch natri hidroxit; dung dịch axit clohydric | Test | 5.000 |
| 266 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm T3 toàn phần | Hóa chất chuẩn xét nghiệm T3, sử dụng cho phương pháp hóa phát quang, đồng bộ với hóa chất định lượng T3 toàn phần. Thành phần chính: Huyết thanh người không chứa T3, Triiodothyronine ở các mức nồng độ. Hộp ≥ 24ml | Hộp | 1 |
| 267 | Hóa chất định lượng TPO Antibody | Hóa chất xét nghiệm kháng thể kháng thyroperoxydase, phương pháp hóa phát quang. Khoảng báo cáo trực tiếp ≥ 600 IU/mL. Thành phần chính: Các hạt thuận từ Dynabeads* phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm; Liên hiệp photphataza kiềm-Protein A tái tổ hợp (bò) trong dung dịch đệm protein (bò); Dung dịch đệm protein (bò) | Test | 800 |
| 268 | Chất chuẩn định lượng TPO Antibody | Hóa chất chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng thyroperoxydase, sử dụng cho phương pháp hóa phát quang, đồng bộ với hóa chất định lượng TPO Antibody. Thành phần chính: Dung dịch đệm protein (bò); Huyết thanh miễn dịch TPO ở thỏ trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ. Hộp ≥ 12ml | Hộp | 1 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|--|-------------|--------------------------|
| 269 | Định lượng TSH (3rd IS) | Hóa chất xét nghiệm TSH, phương pháp hóa phát quang. Khoảng báo cáo trực tiếp $\leq 0.005 \mu\text{U/mL}$ và $\geq 50.0 \mu\text{U/mL}$. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò; Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt; Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột. | test | 10.000 |
| 270 | Chất chuẩn TSH (3rd IS) | Hóa chất chuẩn xét nghiệm TSH, sử dụng cho phương pháp hóa phát quang, đồng bộ với hóa chất định lượng TSH (3rd IS). Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò không chứa TSH và các mức nồng độ TSH trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt. Hộp $\geq 15\text{ml}$ | Hộp | 1 |
| 271 | Thuốc thử xét nghiệm CEA | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư phổi trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp hóa phát quang. Thành phần: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA, Chất pha loãng, Liên hợp: Kháng thể kháng CEA. Khoảng báo cáo trực tiếp $\geq 1000 \text{ ng/mL}$ | Test | 1.000 |
| 272 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA gồm 6 mức nồng độ, Thành phần: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ, đồng bộ với thuốc thử xét nghiệm CEA. Hộp $\geq 4\text{ml}$ | Hộp | 1 |
| 273 | Giếng phản ứng cho dòng máy DxI | Giếng phản ứng dòng máy miễn dịch tự động hóa phát quang. Dung tích tối đa 1 mL. Túi $\geq 1000\text{pcs}$ | Túi | 60 |
| 274 | Dung dịch rửa máy miễn dịch | Dung dịch rửa máy miễn dịch phương pháp hóa phát quang máy miễn dịch. Thành phần chính: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, natri azit. Hộp $\geq 10\text{L}$ | Hộp | 120 |
| 275 | Dung dịch rửa máy hàng ngày | Dung dịch rửa hàng ngày máy miễn dịch. Thành phần chính: Acid hữu cơ. Hộp $\geq 1 \text{ gallon}$ | hộp | 1 |
| 276 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc biệt mức 1 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc biệt mức 1 bao gồm : vitamin D, Anti -Tg, Anti-TPO, Intact PTH, Procalcitonin, có giải giá trị QC sử dụng cho nhiều thiết bị phân tích. Hộp $\geq 10\text{ml}$ | Hộp | 4 |
| 277 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc biệt mức 2 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc biệt mức 2 bao gồm : vitamin D, Anti -Tg, Anti-TPO, Intact PTH, Procalcitonin, có giải giá trị QC sử dụng cho nhiều thiết bị phân tích. Hộp $\geq 10\text{ml}$ | Hộp | 4 |
| 278 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc biệt mức 3 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc biệt mức 3 bao gồm : vitamin D, Anti -Tg, Anti-TPO, Intact PTH, Procalcitonin, có giải giá trị QC dùng cho nhiều thiết bị phân tích. Hộp $\geq 10\text{ml}$ | Hộp | 4 |
| 279 | Cốc đựng mẫu loại 2mL | Cup đựng mẫu bệnh phẩm, QC, chất chuẩn máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: Polystyrene, dung tích tích tối đa chứa 2ml | Hộp | 2 |
| 280 | Dây bơm máy miễn dịch | Ống dây bơm bằng cao su có đường kính trong 2.79mm. Phù hợp với máy xét nghiệm miễn dịch tự động. | Túi | 2 |
| 281 | Bộ dây bơm máy miễn dịch hóa phát quang | Ống dây bơm bằng cao su có đường kính trong 1.29mm. Phù hợp với máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Túi ≥ 3 cái. | Túi | 2 |
| 282 | Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu. | Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động | Test | 25 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|--|-------------|--------------------------|
| 283 | Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu. | Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động | Test | 25 |
| 284 | Dung dịch rửa máy xét nghiệm nước tiểu | Dung dịch rửa máy nước tiểu tự động Các thành phần hóa học: hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate; magnesium chloride hexahydrate; surfactant. Hộp ≥ 106ml | hộp | 3 |
| 285 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng 12 thông số nước tiểu | Dung dịch chuẩn máy nước tiểu tự động gồm 4 mức nồng độ. Hộp ≥ 920ml | hộp | 2 |
| 286 | Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu | Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động, gồm 12 thông số bao gồm cả creatinin và albumin, hộp ≥ 400 test | Test | 70.000 |
| 287 | Hóa chất nội kiểm nước tiểu mức 1 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm nước tiểu định tính mức 1. Dạng lỏng sử dụng ngay, chứa ≥ 10 thông số. Ổn định sau khi mở lọ trong ≥ 30 ngày tại 2-25°C. Có giải giá trị sử dụng cho nhiều loại thiết bị và hóa chất khác nhau. Lọ ≥ 12ml | lọ | 12 |
| 288 | Hóa chất nội kiểm nước tiểu mức 2 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm nước tiểu định tính mức 2. Dạng lỏng sử dụng ngay, chứa ≥ 10 thông số. Ổn định sau khi mở lọ trong ≥ 30 ngày tại 2-25°C. Có giải giá trị sử dụng cho nhiều loại thiết bị và hóa chất khác nhau. Lọ ≥ 12ml | lọ | 12 |
| 289 | Test thử định tính chất gây nghiện trong nước tiểu 4 thành phần: (MOP/MDMA/MET/THC) | Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu gồm: Morphine; Amphetamin; Methamphetamine; THC; Độ nhạy ≥ 99%; Độ đặc hiệu: ≥ 99%; | Test | 1.000 |
| 290 | Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học | Công dụng: sử dụng để đếm số lượng và kích cỡ của hồng cầu và tiểu cầu. Kết hợp với chất ly giải để xác định nồng độ huyết sắc tố (hemoglobin) và dùng để phân tích nồng độ huyết sắc tố. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%. Thùng ≥ 20L | Thùng | 280 |
| 291 | Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học | Công dụng: sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%. Hộp ≥ 5L | Hộp | 44 |
| 292 | Hóa chất ly giải dùng để đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ura axit | Công dụng: sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%. Hộp ≥ 5L | Hộp | 44 |
| 293 | Hóa chất nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân | Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine dye 0.005%; Ethylene Glycol 99.9%. Hộp ≥ 164ml | Hộp | 20 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|--|-------------|--------------------------|
| 294 | Hóa chất nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes | Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Polymethine dye 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%. Hộp ≥ 84mL. | Hộp | 40 |
| 295 | Hóa chất rửa máy huyết học | Công dụng: dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống Bảo quản: 1 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định tới khi hết. Thành phần: Sodium Hypochloride 5.0%. Hộp ≥ 80mL. | Hộp | 10 |
| 296 | Hóa chất xác định nồng độ hemoglobin trong máu | Hóa chất xác định nồng độ hemoglobin trong máu Thành phần: Sodium Lauryl Sulfate 1.7g/L Sau khi mở nắp, thuốc thử ổn định trong 60 ngày. Hộp ≥ 1500mL. | Hộp | 54 |
| 297 | Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức bệnh lý thấp | Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức thấp Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: máu toàn phần có nguồn gốc từ người. Hộp ≥ 3mL | Hộp | 12 |
| 298 | Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức bình thường | Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức bình thường Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: máu toàn phần có nguồn gốc từ người. Hộp ≥ 3mL | Hộp | 12 |
| 299 | Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức bệnh lý cao | Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức cao Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: máu toàn phần có nguồn gốc từ người. Hộp ≥ 3mL | Hộp | 12 |
| 300 | Hoá chất để xác định thời gian thromboplastin một phần được kích hoạt (APTT) | Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin từng phần hoạt hoá (APTT) Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatides não thô và đậu nành tinh khiết, acid ellagic. Hộp ≥ 20mL | Hộp | 40 |
| 301 | Hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu | Sử dụng trong các xét nghiệm đông máu Đóng gói dạng lỏng, dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L. Hộp ≥ 150mL | Hộp | 4 |
| 302 | Hoá chất xác định nồng độ Fibrinogen trong huyết tương | Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml. Hộp ≥ 10mL | Hộp | 75 |
| 303 | Dung môi pha loãng cho các xét nghiệm đông máu | Là dung môi pha loãng trong xét nghiệm đông máu Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium bardital và sodium chloride. Hộp ≥ 150mL | Hộp | 9 |
| 304 | Chất tẩy rửa dùng cho máy phân tích đông máu, có tính kiềm | Hoá chất rửa trên hệ thống máy đông máu tự động Đóng gói dạng lỏng. Dung dịch có tính kiềm, nồng độ NaClO = 1% Lọ ≥ 50mL | Lọ | 30 |
| 305 | Chất tẩy rửa dùng cho máy phân tích đông máu, có tính acid | Hoá chất rửa trên hệ thống máy đông máu tự động Đóng gói dạng lỏng. Dung dịch có tính axit, nồng độ HCl= 0.16% Lọ ≥ 500mL | Lọ | 4 |
| 306 | Hoá chất xác định thời gian đông máu prothrombin (PT) | Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thromboplastin, calcium ions, heparin trung hoà, chất ổn định. Hộp ≥ 40ml | Hộp | 92 |
| 307 | Huyết tương kiểm chuẩn mức bình thường | Huyết tương sử dụng để kiểm chuẩn ở dải bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, fibrinogen, ATIII, Batroxobin/reptilase time Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người bình thường, chống đông citrat. Hộp ≥ 10mL | Hộp | 2 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|---|-------------|--------------------------|
| 308 | Huyết tương kiểm chuẩn cho phạm vi điều trị | Huyết tương sử dụng để kiểm chuẩn cho các xét nghiệm đông máu ở phạm vi điều trị trong liệu pháp kháng đông đường uống hoặc liệu pháp Heparin. Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat. Hộp ≥ 10mL | Hộp | 2 |
| 309 | Chất chuẩn dài bệnh lý cho các xét nghiệm đông máu |  Huyết tương sử dụng để kiểm chuẩn dài bệnh lý cho các xét nghiệm APTT, PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. Đóng gói dạng bột đông khô, nguồn gốc từ huyết tương người khỏe mạnh được điều chỉnh nồng độ yếu tố. Hộp ≥ 10mL | Hộp | 2 |
| 310 | Hoà chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu | Sử dụng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. Đóng gói dạng bột đông khô. Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C, ≥ 4 tuần ở khi bảo quản ở ≤ -20 °C | Hộp | 1 |
| 311 | Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer | Sử dụng để định lượng D-Dimer trong huyết tương Thành phần gồm các hoá chất như: D-Dimer Reagent: dạng đông khô, chứa các hạt Polystyrene phủ kháng thể đơn dòng chuột, Chất bảo quản: amphotericin B, gentamicin. Buffer: dạng đông khô, dung dịch muối với chất rửa và polymeric carbohydrates, chất bảo quản sodium azide. D-Dimer Supplement: dạng lỏng, dung dịch Saline đệm với protein. D-Dimer diluent: dạng lỏng, dung dịch muối với chất rửa. D-Dimer Calibrator: dạng đông khô, được sản xuất từ huyết tương người có chứa D-Dimer. | Hộp | 6 |
| 312 | Chất chuẩn mức bình thường và mức bệnh lý cho xét nghiệm định lượng D-Dimer | Sử dụng để đánh giá độ chính xác và xu hướng phân tích của xét nghiệm định lượng D-Dimer mức bình thường và mức bệnh lý Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người; ổn định ≥ 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C và ≥ 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C và ≥ 4 tuần khi bảo quản ở ≤ -18 °C. | Hộp | 1 |
| 313 | Giếng phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động | - Cồng phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu và chứa mẫu trong chức năng kiểm tra tiền phân tích trong máy đông máu tự động đa bước sóng. Cồng sử dụng một lần, có thể nạp vào máy tại mọi thời điểm. - Cồng phản ứng duy nhất dành cho dòng máy đông máu tự động đa bước sóng cụ thể, máy không thể dùng loại cồng đo khác. Hộp ≥ 3000 pack | Hộp | 20 |
| 314 | Bóng đèn Halogen | Sử dụng trong bộ phận phân tích máy đông máu tự động. Tương thích với máy đông máu tự động Điện áp đầu vào 12V, công suất 20W Loại đèn LED: Halogen, trong suốt | Cái | 12 |
| 315 | Hoà chất xét nghiệm PT | Hóa chất xét nghiệm thời gian prothrombin _Thuốc thử 1: chứa thromboplastin đông khô chiết xuất từ não thò, giá trị ISI gần với 1 và được ghi trong tài liệu đính kèm hộp thuốc. Hóa chất chứa chất ức chế heparin. _Thuốc thử 2: dung dịch hòa tan chứa Canxi Hộp ≥ 120ml | Hộp | 28 |
| 316 | Hoà chất định lượng Fibrinogen | Hóa chất xét nghiệm định lượng Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp Clauss. Thành phần: thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Hộp ≥ 48mL | Hộp | 20 |
| 317 | Hoà chất dùng pha loãng mẫu cho xét nghiệm Fibrinogen. | Dung dịch đệm pha loãng cho thuốc thử và mẫu bệnh nhân xét nghiệm đông máu. Dung dịch đệm có pH khoảng 7,35. Hộp ≥ 360 mL | Hộp | 8 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|---|-------------|--------------------------|
| 318 | Hoá chất định lượng D-dimer | Hóa chất định lượng D-dimer có trong huyết tương bằng phương pháp miễn dịch độ đục. Thành phần bộ hóa chất định lượng D-Dimer: • Thuốc thử 1: Dung dịch đệm chứa tác nhân ngăn chặn dị kháng thể (bao gồm yếu tố dạng thấp). • Thuốc thử 2: dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-dimer người. Hộp ≥ 36mL. | Hộp | 8 |
| 319 | Hóa chất Anti Xa | Hóa chất để thực hiện xét nghiệm Anti Xa định lượng và đánh giá tác động của thuốc chống đông Heparin không phân đoạn, Heparin trọng lượng phân tử thấp, thuốc uống kháng đông DOAC. Hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. 01 bộ hóa chất gồm 2 lọ là Reagent 1 (Substrate) chứa cơ chất màu và Reagent 2 (F.Xa) chứa yếu tố Xa từ bò. Hộp ≥ 48mL | Hộp | 1 |
| 320 | Hoá chất dùng kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu | Huyết tương được sử dụng như chứng bình thường và bất thường cho các thông số: PT, Fibrinogen, APTT, TT, AT Thành phần: • Thuốc thử 1: huyết tương người mức bình thường có citrat, dạng đông khô. • Thuốc thử 2: huyết tương người mức bệnh lý có citrat, dạng đông khô. Hộp ≥ 48mL. | Hộp | 4 |
| 321 | Hoá chất dùng kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer | Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường dành cho việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm kháng nguyên bằng phương pháp miễn dịch độ đục phân tích D-Dimer Thành phần: Thuốc thử 1: huyết tương người mức bình thường có citrat, dạng đông khô. Thuốc thử 2: huyết tương người mức bệnh lý có citrat, dạng đông khô. Hộp ≥ 24mL. | Hộp | 1 |
| 322 | Hóa chất định đường chuẩn cho UFH/LMWH | Hóa chất chứa huyết tương được sử dụng để hiệu chỉnh phân tích hoạt động của heparin bằng cách đo hoạt động kháng Xa. Hóa chất dạng đông khô, mỗi bộ hóa chất gồm 5 lọ với 5 nồng độ khác nhau, lọ 1: huyết tương người không heparin, lọ 2: huyết tương người chứa lọ UFH đã xác định rõ, lọ 3: huyết tương người chứa LMWH đã xác định rõ, lọ 4: huyết tương người, chứa UFH xác định rõ, nhiều hơn lọ 2, lọ 5: huyết tương người chứa lượng UFH đã xác định rõ, nhiều hơn trong lọ 3. Hộp > 20mL | Hộp | 1 |
| 323 | Hóa chất kiểm chuẩn cho LMWH | Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm anti Xa theo dõi sử dụng Heparin trọng lượng phân tử thấp (LMWH) bằng phương pháp đo hoạt động kháng Xa. Hóa chất dạng đông khô, mỗi bộ hóa chất gồm 2 lọ với 2 nồng độ khác nhau. Lọ 1: huyết tương người chứa lượng LMWH đã xác định. Lọ 2: huyết tương người chứa lượng LMWH đã xác định, nhiều hơn ở thuốc thử 1. Thuốc thử còn trong lọ nguyên vẹn ổn định cho đến ngày hết hạn được ghi trên nhãn hộp khi bảo quản ở 2-8°C. Sau khi hoàn nguyên, thuốc thử ổn định trong 4 giờ trên máy. Hộp ≥ 12mL. | Hộp | 1 |
| 324 | Dung dịch rửa kim máy đông máu tự động | Dung dịch rửa kim và khử nhiễm hệ thống máy, Thành phần chứa KOH, hóa chất kháng nấm và kháng vi sinh vật. Hộp ≥ 360mL | Hộp | 14 |
| 325 | Dung dịch rửa hệ thống máy đông máu tự động | Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích, có thành phần là hóa chất diệt nấm pha loãng trong dung môi nước. Can ≥ 2500ml | Can | 126 |
| 326 | Hoá chất xét nghiệm APTT | Thuốc thử dùng để xác định thời gian Kaolin-thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT) • Thuốc thử 1: cephalin (platelet substitute), được chuẩn bị từ mô não thỏ, dạng đông khô. • Reagent 2: dung dịch đệm huyền phù của kaolin. Hộp ≥ 30mL. | Hộp | 38 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|--|-------------|--------------------------|
| 327 | Hoá chất CaCL ₂ dùng cho xét nghiệm đông máu | Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh. Thành phần: dung dịch 0.025 M CaCl ₂ . Hộp ≥ 360ml | Hộp | 2 |
| 328 | Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm LA | Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm kháng đông Lupus với hai giá trị tương đương là âm tính và dương tính. Thành phần: thuốc thử 1: huyết tương người âm tính LA, thuốc thử 2: huyết tương người dương tính LA. Dạng đông khô. Hộp ≥ 6mL | Hộp | 1 |
| 329 | Hoá chất Sàng lọc kháng đông Lupus | Hoá chất xét nghiệm Sàng lọc kháng đông Lupus trong huyết tương bằng xét nghiệm nọc độc rắn Russel đã pha loãng trên máy đông máu tự động Thành phần: Nọc rắn Russel, phospholipids, calcium và chất ức chế heparin (UFH), dạng đông khô. Hộp ≥ 24mL | Hộp | 1 |
| 330 | Hoá chất khẳng định kháng đông Lupus | Hoá chất xét nghiệm khẳng định kháng đông Lupus trong huyết tương bằng xét nghiệm nọc độc rắn Russel đã pha loãng trên máy đông máu tự động Thành phần: Nọc rắn Russel, phospholipids, calcium và chất ức chế heparin (UFH), dạng đông khô. Hộp ≥ 24mL | Hộp | 1 |
| 331 | Cuvette phản ứng kèm bi từ dùng cho máy đông máu tự động | Cồng đo xét nghiệm đông máu đóng sẵn bi từ ở bên trong. Cuộn ≥ 1000 cuvette | Cuộn | 70 |
| 332 | Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV | Xét nghiệm Anti-HCV II là một xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần bộ thuốc thử gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu biotin, kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium. Mẫu chuẩn âm tính và mẫu chuẩn dương tính. | Test | 30.000 |
| 333 | Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm anti - HCV | Thuốc thử kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch HCV Thành phần gồm: Ống 1 huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV, ống 2: dương tính với kháng thể kháng HCV. | Lọ | 64 |
| 334 | Hóa chất kiểm chuẩn HIV | Thuốc thử kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch HIV Thành phần gồm: Ống 1 huyết thanh người, âm tính với HIV, ống 2: dương tính với kháng thể kháng HIV, ống 3 kháng nguyên HIV p24. | Lọ | 24 |
| 335 | Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, và HIV-2 trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần gồm: vi hạt phủ streptavidin, chất đệm, kháng thể đơn dòng kháng HIV p24, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV 1, 2, peptide đặc hiệu HIV 1, 2 gắn biotin, kháng thể kháng HIV p24, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV 1, 2, peptide đặc hiệu HIV 1, 2 gắn ruthenium. Mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có nguồn gốc từ huyết thanh người. | Test | 23.000 |
| 336 | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HBsAg | Thuốc thử kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch HBsAg Thành phần gồm: Ống 1 huyết thanh người, âm tính với HBsAg, ống 2: huyết thanh chứa HBsAg từ huyết thanh người. | Lọ | 64 |
| 337 | Thuốc thử xét nghiệm HBsAg | Xét nghiệm HBsAg là một xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần bộ thuốc thử gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, hai kháng thể đơn dòng kháng HBsAg đánh dấu biotin, kháng thể đơn dòng kháng HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium. Mẫu chuẩn âm tính và mẫu chuẩn dương tính chứa HBsAg, nguồn gốc từ huyết thanh người. | Test | 33.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|---|-------------|--------------------------|
| 338 | Hóa chất xét nghiệm HBeAg | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần bộ thuốc thử gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, hai kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu biotin, kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu phức hợp ruthenium. Mẫu chuẩn âm tính từ huyết thanh người, mẫu chuẩn dương tính. | Test | 2.000 |
| 339 | Thuốc thử xét nghiệm định tính Anti- Hbe | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng thể của người kháng kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần bộ thuốc thử gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, HBeAg, kháng thể đơn dòng kháng HBe đánh dấu biotin, kháng thể đơn dòng kháng HBe đánh dấu phức hợp ruthenium. Mẫu chuẩn âm tính và dương tính nguồn gốc từ huyết thanh người. | Test | 2.000 |
| 340 | Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HBs | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng thể của người kháng kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần bộ thuốc thử gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, HBsAg người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium. Mẫu chuẩn gồm Anti-HBs trong huyết thanh người. | Test | 400 |
| 341 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng HBsAg | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người đã xác định dương tính HBsAg. Thành phần bộ thuốc thử gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, hai kháng thể đơn dòng kháng HBsAg đánh dấu biotin, kháng thể đơn dòng kháng HBsAg, kháng thể đa dòng kháng HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium. Mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính, huyết thanh người âm tính với HBsAg và kháng thể kháng HBs. | Test | 400 |
| 342 | Gelcard định nhóm máu ABO/Rh | Gelcard định nhóm ABO bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu. Định nhóm Rh(D), có khả năng phát hiện D yếu, D từng phần. Gồm: Giếng 1 chứa AntiA (hỗn hợp kháng thể IgM và IgG nguồn gốc từ chuột) – Giếng 2 chứa Anti B (IgM nguồn gốc từ chuột) – Giếng 3 chứa Anti AB (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột), -Giếng 4 chứa Anti D (kháng thể IgM nguồn gốc từ người) (VI-) -Giếng 5 chứa Anti D (IgG+IgM) (VI+) - Giếng 6 (Ctrl/Neutral) ; Giếng 7 (A1/Neutral) - Giếng 8 (B/Neutral) | card | 300 |
| 343 | Gelcard xét nghiệm môi trường AHG | Gel card có 8 giếng, dùng cho test Coombs trực tiếp và gián tiếp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, định nhóm chéo môi trường Coombs 37°C, autocontrol. Môi trường AHG: coombs, LISS với kháng thể kháng globulin người. Hỗn hợp giữa kháng thể đa dòng kháng IgG từ thỏ và kháng thể đơn dòng kháng C3d (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột) | card | 1.600 |
| 344 | Gelcard môi trường nước muối | Gel card có 8 giếng, môi trường nước muối và enzyme, dùng cho định nhóm chéo, autocontrol, định nhóm ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu | card | 700 |
| 345 | Dung dịch pha loãng hồng cầu | Dung dịch đệm có độ mạnh ion thấp, thành phần chính là Glycine và glucose, dùng để pha loãng hồng cầu | Lọ | 36 |
| 346 | Dung dịch rửa máy A | Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống dịch trong các máy phân tích nhóm máu. Dung dịch phải được pha loãng trước khi sử dụng. Dung dịch muối đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản: natri azide được thêm vào ở công đoạn hòa tan cuối cùng. | Lọ | 48 |
| 347 | Dung dịch rửa máy B | Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống dịch trong các máy phân tích nhóm máu. Dung dịch phải được pha loãng trước khi sử dụng. Dung dịch muối đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản: natri azide được thêm vào ở công đoạn hòa tan cuối cùng. Lọ ≥ 125ml | Lọ | 48 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|--|-------------|--------------------------|
| 348 | Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học | Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. - Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt. Lọ ≥ 4ml | Lọ | 1 |
| 349 | Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học | Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động - Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0.02 g/L, Imidazole 2,85 g/L. Hộp ≥ 10L | Hộp | 330 |
| 350 | Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học | Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm. Hộp ≥ 5L | Hộp | 12 |
| 351 | Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học | Sử dụng trên máy huyết học tự động để ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu để thực hiện phân tích vi sai WBC năm phần bằng công nghệ VCSn. Thành phần phản ứng; chất làm ướt, acid fomic. Natricacbonat, chất ổn định, chất bảo quản.. Hộp ≥ 2750mL | Hộp | 22 |
| 352 | Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học | Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein. Hộp ≥ 5L | Hộp | 12 |
| 353 | Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học | Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể. Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương. Hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu. Hộp ≥ 3.3mL | Hộp | 1 |
| 354 | Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học | Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân. | Hộp | 2 |
| 355 | Hóa chất đo thời gian PT | Thuốc thử thromboplastin độ nhạy cao để xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen trong huyết tương người. Thành phần: Dạng bột khô, chứa yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp và chất đệm pha loãng. Dung dịch chứa calci clorua, polybren. Hộp ≥ 5x20mL+5x20mL | Hộp | 20 |
| 356 | Chất kiểm chứng mức bình thường | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. Lọ ≥ 1ml | Lọ | 20 |
| 357 | Chất kiểm chứng mức bất thường thấp | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Lọ ≥ 1ml | Lọ | 20 |
| 358 | Chất kiểm chứng mức bất thường cao | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT. Lọ ≥ 1ml | Lọ | 20 |
| 359 | Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm đông máu | Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố,yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Lọ ≥ 1ml | Lọ | 10 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|---|-------------|--------------------------|
| 360 | Thuốc thử đo thời gian APTT | Thuốc thử chứa phospholipid tổng hợp chất lượng cao nhằm xác định thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT) trong huyết tương người. Thành phần gồm: thuốc thử phospholipid tổng hợp, chất kích hoạt silica keo, đệm và chất bảo quản. Dung dịch calci clorua. Hộp ≥ 5x10mL+5x10mL | Hộp | 16 |
| 361 | Dung dịch dùng để xúc rửa hệ thống | Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride) < 0.005 %. Dạng Lỏng. Bình ≥ 4 lít | Bình | 120 |
| 362 | Dung dịch pha loãng chất chuẩn | Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Thành phần: Dung dịch muối natri clorid, natri azide, dạng lỏng. Hộp ≥ 100mL | Hộp | 14 |
| 363 | Dung dịch rửa hệ thống | Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần Acid clohydric 100 mmol/L. Dạng Lỏng. Hộp ≥ 500mL | Hộp | 16 |
| 364 | Hóa chất làm sạch và tẩy nhiễm kim hút | Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa < 5% clo tồn tại. Dạng Lỏng. Hộp ≥ 80mL | Hộp | 18 |
| 365 | Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen | Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen trong mẫu huyết tương người dựa trên phương pháp Clauss. Thành phần: Dạng bột khô chứa thrombin bò, albumin bò, calci clorid, đệm, chất ổn định.. Hộp ≥ 50mL | Hộp | 8 |
| 366 | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng D-Dimer | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN định lượng D-Dimer dài đo bình thường và dài đo bất thường. Dạng Lỏng. Hộp ≥ 10mL | Hộp | 1 |
| 367 | Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer | Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục. Ngưỡng ≥ 500 ng/mL, độ nhạy ≥ 99.9%, độ đặc hiệu ≥ 40%, độ tuyến tính ≥ 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun). Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lỏng . Hộp ≥ 3x4mL+3x6mL+2x1mL | Hộp | 8 |
| 368 | Cồng phản ứng dạng khối | Cồng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 công liền khối trên một thanh. Hộp ≥ 2400 cuvette | Hộp | 24 |
| 369 | Bóng đèn | Sử dụng trong bộ phận phân tích máy đông máu tự động. Tương thích máy ACL TOP Điện áp đầu vào 12V, công suất 20W Loại đèn LED: Halogen, trong suốt | Cái | 9 |
| 370 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Anti-Cardiolipin | Tính năng: Hóa chất định lượng Anti-Cardiolipin Phương pháp xét nghiệm: Indirect Đài đo: 5.0-300 AU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm | Test | 600 |
| 371 | Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm Anti Cardiolipin | Tính năng: Kiểm chuẩn Anti Cardiolipin | Hộp | 2 |
| 372 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Cardiolipin IgG | Tính năng: Hóa chất định lượng Cardiolipin IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Đài đo: 1-120 GPLU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm | Test | 300 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|--|-------------|--------------------------|
| 373 | Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm Cardiolipin IgG | Tính năng: Kiểm chuẩn Cardiolipin IgG | Hộp | 1 |
| 374 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Cardiolipin IgM | Tính năng: Hóa chất định lượng Cardiolipin IgM Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 1-120 GPLU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm | Test | 300 |
| 375 | Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm Cardiolipin IgM | Tính năng: Kiểm chuẩn Cardiolipin IgM | Hộp | 1 |
| 376 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm β -Glycoprotein I IgG | Tính năng: Hóa chất định lượng β -Glycoprotein I IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 2-200 AU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm | Test | 300 |
| 377 | Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm β -Glycoprotein I IgG | Tính năng: Kiểm chuẩn β -Glycoprotein I IgG | Hộp | 1 |
| 378 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm β -Glycoprotein I IgM | Tính năng: Hóa chất định lượng β -Glycoprotein I IgM Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 2.0-841 AU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm | Test | 300 |
| 379 | Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm β -Glycoprotein I IgM | Tính năng: Kiểm chuẩn β -Glycoprotein I IgM | Hộp | 1 |
| 380 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm ANA | Tính năng: Hóa chất định lượng ANA Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 4.0-500 AU/mL Thời gian trả kết quả: 33 phút / xét nghiệm | Test | 2.500 |
| 381 | Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm ANA | Tính năng: Kiểm chuẩn ANA | Hộp | 6 |
| 382 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm dsDNA IgG | Tính năng: Hóa chất định lượng dsDNA IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 2-300 IU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm | Test | 2.500 |
| 383 | Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm dsDNA IgG | Tính năng: Kiểm chuẩn dsDNA IgG | Hộp | 6 |
| 384 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm RNP70 IgG | Tính năng: Hóa chất định lượng RNP70 IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 2.0-400 AU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm | Test | 200 |
| 385 | Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm RNP70 IgG | Tính năng: Kiểm chuẩn RNP70 IgG | Hộp | 1 |
| 386 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Scl-70 IgG | Tính năng: Hóa chất định lượng Scl-70 IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 2-200AU/mL Thời gian trả kết quả: 33 phút / xét nghiệm | Test | 200 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|--|-------------|--------------------------|
| 387 | Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm Scl-70 IgG | Tính năng: Kiểm chuẩn Scl-70 IgG | Hộp | 1 |
| 388 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm MPO IgG | Tính năng: Hóa chất định lượng MPO IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 1.5-300 AU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm | Test | 200 |
| 389 | Kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm MPO IgG | Tính năng: Kiểm chuẩn MPO IgG | Hộp | 1 |
| 390 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm HBsAg | Tính năng: Hóa chất định lượng HBsAg Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 0-250 IU/mL Thời gian trả kết quả: 32 phút / xét nghiệm | Test | 2.500 |
| 391 | Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBsAg | Tính năng: Kiểm chuẩn HBsAg | Hộp | 5 |
| 392 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Anti-HCV | Tính năng: Hóa chất định tính Anti-HCV Phương pháp xét nghiệm: Indirect Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm | Test | 2.000 |
| 393 | Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV | Tính năng: Kiểm chuẩn Anti-HCV | Hộp | 5 |
| 394 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm HIV Combo | Tính năng: Hóa chất định tính HIV Combo Phương pháp xét nghiệm: Indirect Thời gian trả kết quả: 32 phút / xét nghiệm | Test | 2.000 |
| 395 | Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV Combo | Tính năng: Kiểm chuẩn HIV Combo | Hộp | 5 |
| 396 | Hóa chất định tính Anti-HBc | Tính năng: Hóa chất định tính Anti-HBc Phương pháp xét nghiệm: Competitive Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm | Test | 500 |
| 397 | Thuốc thử kiểm chuẩn Anti-HBc | Tính năng: Kiểm chuẩn Anti-HBc | Hộp | 1 |
| 398 | Nước rửa cho máy miễn dịch | Tính năng: nước rửa cho máy miễn dịch | Hộp | 65 |
| 399 | Cơ chất phát quang dùng cho giai đoạn tiền phản ứng miễn dịch | Tính năng : Cơ chất phát quang dùng cho giai đoạn tiền phản ứng miễn dịch Thành phần: Dung dịch Hydrogen peroxide. Hộp ≥ 880ml | Hộp | 55 |
| 400 | Cơ chất phát quang | Tính năng : Cơ chất phát quang dùng cho phản ứng miễn dịch Thành phần: Dung dịch Sodium hydroxide. Hộp ≥ 880ml | Hộp | 55 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|---|-------------|--------------------------|
| 401 | Giếng phản ứng sử dụng cho máy miễn dịch | Giếng phản ứng sử dụng cho máy miễn dịch | Hộp | 18 |
| 402 | Test giang mai | - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện kháng thể kháng syphilis - Độ nhạy 99,5% - Độ đặc hiệu 99,5% | Test | 12.000 |
| 403 | Test chẩn đoán nhanh HBSAg | Phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B; Độ nhạy: $\geq 98\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 96\%$; | Test | 35.000 |
| 404 | Test chẩn đoán nhanh HCV | Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C; Độ nhạy $\geq 99\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$; | Test | 32.000 |
| 405 | Test chẩn đoán nhanh HIV | Phát hiện định tính kháng thể kháng HIV 1, 2. Độ nhạy $\geq 99\%$; Độ đặc hiệu $\geq 99\%$; Mẫu máu huyết thanh, huyết tương; | Test | 31.000 |
| 406 | Chai cấy máu người lớn | Chai cấy máu chứa môi trường phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, có khả năng trung hòa kháng sinh. | Chai | 1.400 |
| 407 | Chai cấy máu trẻ em | Chai cấy máu chứa môi trường phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu, có khả năng trung hòa kháng sinh. | Chai | 50 |
| 408 | Bộ dụng cụ chuẩn máy cấy máu | Bộ dụng cụ chuẩn máy cấy máu | Hộp | 1 |
| 409 | Nước muối pha huyền dịch vi khuẩn | Nước muối 0.45% dùng với máy định danh vi khuẩn. Chai $\geq 1000\text{mL}$. | Chai | 30 |
| 410 | Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm | Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy định danh để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men. Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa | Thẻ | 2.000 |
| 411 | Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương | Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy định danh để định danh các vi sinh vật Gram dương. Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa | Thẻ | 800 |
| 412 | Thẻ định danh cho Nấm | Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy định danh để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men. Thẻ gồm 46 thử nghiệm sinh hóa | Thẻ | 20 |
| 413 | Thẻ kháng sinh đồ Nấm | Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy định danh vi khuẩn | Thẻ | 20 |
| 414 | Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm | Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy định danh vi khuẩn | Thẻ | 1.800 |
| 415 | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm | Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy định danh vi khuẩn | Thẻ | 600 |
| 416 | Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus | Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy định danh vi khuẩn | Thẻ | 40 |
| 417 | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương | Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy định danh vi khuẩn | Thẻ | 800 |
| 418 | Thẻ định danh NH | Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy định danh để định danh vi khuẩn khó mọc | Thẻ | 60 |
| 419 | Ống pha huyền dịch vi khuẩn | Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 5 mm dùng một lần sử dụng với máy định danh vi khuẩn | Ống | 7.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|---|-------------|--------------------------|
| 420 | Kit tách DNA từ nhiều loại mẫu khác nhau | Kit tách DNA từ nhiều loại mẫu khác nhau - Loại mẫu chính: máu, vi khuẩn, thực vật, tế bào động vật | Test | 4.250 |
| 421 | Kit tải lượng HBV | Định lượng virus viêm gan B (HBV) DNA in vitro + Độ đặc hiệu - plasma: không phản ứng chéo với các tác nhân được thử nghiệm | Test | 2.800 |
| 422 | Kit tải lượng HCV | Phát hiện kiểu gen: Tất cả kiểu gen và subtype liên quan đều được phát hiện và đều cho kết quả dương tính với kit HCV Real-TM Quant Dx. | Test | 500 |
| 423 | Kit phát hiện vi khuẩn Lao | Kit phát hiện vi khuẩn gây bệnh Lao (MTB) và bệnh lao không điển hình (NTM) Loại mẫu: Dịch đờm, dịch phế quản và mẫu cấy | Test | 1.000 |
| 424 | Kit tách chiết RNA/DNA Virus | Tách RNA/DNA Virus từ nhiều loại mẫu bệnh phẩm khác nhau: huyết tương, huyết thanh, dịch cơ thể, dịch phết,... | Test | 450 |
| 425 | Hóa chất xử lý mẫu Lao | Hóa chất xử lý mẫu Lao | Test | 250 |
| 426 | Thuốc thử định lượng Toxo IgG | Tính năng: Thuốc thử định lượng Toxo IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect | Test | 100 |
| 427 | Thuốc thử kiểm chuẩn Toxo IgG | Tính năng: Thuốc thử kiểm chuẩn Toxo IgG Thành phần: Positive + Negative | Hộp | 1 |
| 428 | Thuốc thử định lượng CMV IgG | Tính năng: Thuốc thử định lượng CMV IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect | Test | 100 |
| 429 | Thuốc thử kiểm chuẩn CMV IgG | Tính năng: Thuốc thử kiểm chuẩn CMV IgG Thành phần: Positive + Negative | Hộp | 1 |
| 430 | Thuốc thử định tính CMV IgM | Tính năng: Thuốc thử định tính CMV IgM Phương pháp xét nghiệm: Indirect | Test | 100 |
| 431 | Thuốc thử kiểm chuẩn CMV IgM | Tính năng: Thuốc thử kiểm chuẩn CMV IgM Thành phần: Positive + Negative | Hộp | 1 |
| 432 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Trichinella | Bộ xét nghiệm Trichinella là xét nghiệm miễn dịch enzyme dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng Trichinella, trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người | Test | 96 |
| 433 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Fasciola | Dùng cho sàng lọc định tính kháng thể IgG kháng Fasciola trong huyết thanh | Test | 96 |
| 434 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides | Xét nghiệm Strongyloides là một xét nghiệm miễn dịch định tính bằng enzym để phát hiện các kháng thể kháng Strongyloides, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. | Test | 192 |
| 435 | Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Clonorchis | Xét nghiệm Clonorchis là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện các kháng thể với Clonorchis, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. | Test | 96 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|--|-------------|--------------------------|
| 436 | Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Gnathostoma | Xét nghiệm Gnathostoma là xét nghiệm miễn dịch bán định lượng để dò tìm kháng thể Gnathostoma trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. | Test | 96 |
| 437 | Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Paragonimus | Xét nghiệm Paragonimus là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện các kháng thể với Paragonimus, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. | Test | 96 |
| 438 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng HAV | Xét nghiệm miễn dịch Enzyme cạnh tranh cho phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan A trong huyết thanh và huyết tương người. Bộ xét nghiệm này được sử dụng cho theo dõi bệnh nhân nhiễm HAV | Test | 192 |
| 439 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể IgM kháng HAV | Xét nghiệm miễn dịch Enzyme cho phát hiện kháng thể lớp IgM kháng virus viêm gan A trong huyết thanh và huyết tương người. Bộ xét nghiệm này được sử dụng cho phát hiện tác nhân virus gây viêm gan và theo dõi nhiễm giai đoạn cấp. | Test | 192 |
| 440 | Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng kháng nguyên lõi Vi rút Hepatitis B | Xét nghiệm miễn dịch Enzyme cạnh tranh cho phát hiện kháng thể kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người. Bộ xét nghiệm này được sử dụng cho sàng lọc các đơn vị máu theo dõi bệnh nhân nhiễm HBV. | Test | 192 |
| 441 | Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng vi rút Hepatitis E | Xét nghiệm miễn dịch enzyme thể hệ thứ 3 dùng để xác định kháng thể IgG kháng virus Viêm gan E trong huyết tương và huyết thanh người. Bộ xét nghiệm được dùng để theo dõi tình trạng nhiễm HEV của các bệnh nhân. | Test | 192 |
| 442 | Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Hepatitis E | Xét nghiệm miễn dịch enzyme dùng để xác định kháng thể IgM của virus viêm gan E trong huyết tương và huyết thanh người. Bộ xét nghiệm được dùng để theo dõi tình trạng nhiễm HEV của các bệnh nhân. | Test | 192 |
| 443 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên lõi Vi rút Hepatitis B | Bộ xét nghiệm miễn dịch Enzyme cho phát hiện định lượng/định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người với hệ thống "Capture". Bộ xét nghiệm này được sử dụng cho phân loại tác nhân virus và theo dõi bệnh nhân khi điều trị. | Test | 192 |
| 444 | Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Cysticercosis (T. solium) | Xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện các kháng thể IgG với Cysticercosis (T. solium), trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. | Test | 96 |
| 445 | Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Toxocara | Xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgG với Toxocara, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. | Test | 192 |
| 446 | Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG của người trong huyết thanh hoặc huyết tương nhằm chống lại virus Herpes Simplex | Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể người trong huyết thanh hoặc huyết tương người kháng lại virus Herpes Simplex | Test | 96 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|---|-------------|--------------------------|
| 447 | Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM của người trong huyết thanh hoặc huyết tương nhằm chống lại virus Herpes Simplex | Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể người trong huyết thanh hoặc huyết tương người kháng lại virus Herpes Simplex | Test | 96 |
| 448 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Amoxycillin/clavulanic acid | Khoanh giấy Amoxycillin/clavulanic acid nồng độ 30µg | Khoanh | 500 |
| 449 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Amikacin 30µg | Khoanh giấy Amikacin nồng độ 30µg | Khoanh | 500 |
| 450 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ampicillin 10µg | Khoanh giấy Ampicillin nồng độ 10µg . | Khoanh | 500 |
| 451 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ampicillin/Sulbactam 20µg | Khoanh giấy Ampicillin/Sulbactam nồng độ 20µg | Khoanh | 500 |
| 452 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Azithromycin 15µg | Khoanh giấy Azithromycin nồng độ 15µg | Khoanh | 250 |
| 453 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Aztreonam 30µg | Khoanh giấy Aztreonam nồng độ 30µg | Khoanh | 250 |
| 454 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefotaxime 30µg | Khoanh giấy Cefotaxime nồng độ 30µg | Khoanh | 500 |
| 455 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefamandole 30µg | Khoanh giấy Cefamandole nồng độ 30µg | Khoanh | 250 |
| 456 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefepime 30µg | Khoanh giấy Cefepime nồng độ 30µg | Khoanh | 500 |
| 457 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefoperazone 30µg | Khoanh giấy Cefoperazone nồng độ 30µg | Khoanh | 500 |
| 458 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefoxitin 30µg | Khoanh giấy Cefoxitin nồng độ 30µg | Khoanh | 250 |
| 459 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cephazolin 30µg | Khoanh giấy Cephazolin nồng độ 30µg | Khoanh | 250 |
| 460 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ciprofloxacin 5µg | Khoanh giấy Ciprofloxacin nồng độ 5µg | Khoanh | 500 |
| 461 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ceftriaxone 30µg | Khoanh giấy Ceftriaxone nồng độ 30µg | Khoanh | 500 |
| 462 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Colistin Sulphate 10µg | Khoanh giấy Colistin sulphate nồng độ 10µg | Khoanh | 500 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|--|-------------|--------------------------|
| 463 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cotrimoxazole 25 μ g | Khoanh giấy Sulphamethoxazole/trimethoprim nồng độ 25 μ g | Khoanh | 250 |
| 464 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Erythromycin 15 μ g | Khoanh giấy Erythromycin nồng độ 15 μ g | Khoanh | 250 |
| 465 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Penicillin G 10 μ g | Khoanh giấy Penicillin G nồng độ 10 μ g | Khoanh | 250 |
| 466 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Gentamicin 10 μ g | Khoanh giấy Gentamicin nồng độ 10 μ g | Khoanh | 250 |
| 467 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Fosfomycin/trometamol 200 μ g | Khoanh giấy Fosfomycin/ trometamol nồng độ 200 μ g | Khoanh | 250 |
| 468 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Imipenem 10 μ g | Khoanh giấy Imipenem nồng độ 10 μ g | Khoanh | 500 |
| 469 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ceftazidime 30 μ g | Khoanh giấy Ceftazidime nồng độ 30 μ g | Khoanh | 500 |
| 470 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefuroxime CXM 30 μ g | Khoanh giấy Cefuroxime nồng độ 30 μ g | Khoanh | 500 |
| 471 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Levofloxacin 5 μ g | Khoanh giấy Levofloxacin nồng độ 5 μ g | Khoanh | 500 |
| 472 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Vancomycin 30 μ g | Khoanh giấy Vancomycin nồng độ 30 μ g | Khoanh | 500 |
| 473 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Meropenem 10 μ g | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Meropenem 10 μ g | Khoanh | 500 |
| 474 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefpodoxime 10 μ g | Khoanh giấy Cefpodoxime nồng độ 10 μ g | Khoanh | 500 |
| 475 | Khoanh giấy tẩm Optochin | Khoanh giấy tẩm Optochin (ethylhydrocuprein hydrochloride) để phân biệt Streptococcus pneumonia. | Khoanh | 250 |
| 476 | Khoanh giấy phát hiện khả năng sinh Enzym cytochrome oxydase. | Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn. | Khoanh | 250 |
| 477 | Khoanh giấy kháng sinh Ertapenem 10 μ g | Khoanh giấy được tẩm Ertapenem có nồng độ 10 μ g | Khoanh | 250 |
| 478 | Khoanh giấy kháng sinh Norfloxacin 10 μ g | Khoanh giấy được tẩm Norfloxacin có nồng độ 10 μ g | Khoanh | 250 |
| 479 | Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/tazobactam 110 μ g | Khoanh giấy được tẩm Piperacillin/tazobactam có nồng độ 110 μ g | Khoanh | 250 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|--|-------------|--------------------------|
| 480 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Oxacillin 1µg | Khoanh giấy được tẩm Oxacillin có nồng độ 1 µg | Khoanh | 250 |
| 481 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Clarithromycin 15µg | Khoanh giấy được tẩm Clarithromycin có nồng độ 15µg | Khoanh | 250 |
| 482 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Piperacillin 30µg | Khoanh giấy được tẩm Piperacillin có nồng độ 30 µg | Khoanh | 250 |
| 483 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Tobramycin 10µg | Khoanh giấy được tẩm Tobramycin có nồng độ 10 µg. | Khoanh | 250 |
| 484 | Khoanh giấy yếu tố X+V | Khoanh giấy yếu tố X+V dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus | Khoanh | 250 |
| 485 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Tetracycline 30µg | - Khoanh giấy được tẩm Tetracycline có nồng độ 30 µg. | Khoanh | 250 |
| 486 | Khoanh giấy tẩm Bacitracin | Khoanh giấy Bacitracin được sử dụng để phân biệt liên cầu khuẩn Lancefield nhóm A với các liên cầu tan huyết β khác. | Khoanh | 250 |
| 487 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Nitrofurantoin 300µg | Khoanh giấy được tẩm Nitrofurantoin có nồng độ 300 µg | Khoanh | 250 |
| 488 | Thanh tẩm kháng sinh Imipenem nồng độ 0,016 - 256µg/ml | Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Imipenem nồng độ 0,016-256 µg/ml | Thanh | 30 |
| 489 | Thanh tẩm kháng sinh Meropenem nồng độ 0,016 - 256µg/ml | Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Meropenem nồng độ 0,016-256 µg/ml | Thanh | 30 |
| 490 | Thanh tẩm kháng sinh Ertapenem nồng độ 0,016 - 256µg/ml | Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ertapenem nồng độ 0,016-256 µg/ml | Thanh | 30 |
| 491 | Thanh tẩm kháng sinh Colistin nồng độ 0,016 - 256µg/ml | Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Colistin nồng độ 0,016-256 µg/ml | Thanh | 30 |
| 492 | Thanh tẩm kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016 - 256µg/ml | Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml | Thanh | 30 |
| 493 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefotaxime-clavulanate 30/10 µg | Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime-clavulanate có nồng độ 30/10 µg | Khoanh | 250 |
| 494 | Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefotaxime-clavulanate 30/10 µg | Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime-clavulanate có nồng độ 30/10 µg | Khoanh | 250 |
| 495 | Môi trường canh thang giàu dinh dưỡng | Môi trường canh thang giàu dinh dưỡng được khuyến cáo sử dụng nuôi cấy streptococci, Neisseria và các sinh vật khó mọc khác. Thành phần bao gồm: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Glucose, Sodium chloride, Disodium phosphate | Gam | 1.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|--|-------------|--------------------------|
| 496 | Môi trường tạo màu để xác định tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI) | Môi trường tạo màu để xác định và định danh sơ bộ tất cả các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Thành phần bao gồm: Peptone, Chromogenic mix, Agar | Gam | 2.800 |
| 497 | Môi trường lỏng được sử dụng để tiến hành hoặc khẳng định các thử nghiệm giả định các chủng coliform | Môi trường lỏng được sử dụng để tiến hành hoặc khẳng định các thử nghiệm giả định các chủng coliform trong nước, sữa,... theo quy định của Hiệp hội y tế công cộng Hoa Kỳ (APHA). Thành phần bao gồm: Lab-Lemco powder, Peptone, Lactose | Gam | 500 |
| 498 | Môi trường MacConkey 3 chọn lọc coliforms và các chủng không lên men lactose, ức chế các vi cầu khuẩn Gram dương. | Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương. Thành phần bao gồm: Peptone, Lactose, Bile salts No.3, Sodium chloride, Neutral red, Crystal violet, Agar | Gam | 3.000 |
| 499 | Môi trường Sabouraud nuôi cấy nấm | Môi trường có pH axit để nuôi cấy, phân lập các bệnh phẩm da liễu, nấm và nấm men khác. Thành phần bao gồm: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar | Gam | 1.000 |
| 500 | Môi trường chọn lọc phân lập Salmonella và Shigella | Môi trường chọn lọc phân biệt để phân lập Salmonella và một số loài Shigella từ bệnh phẩm lâm sàng, thực phẩm...vv. Thành phần bao gồm: 'Lab-Lemco' powder, Peptone, Lactose, Bile saltsc, Sodium citrate, Sodium thiosulphate, Ferric citrate, Brilliant green, Neutral red, Agar | Gam | 500 |
| 501 | Môi trường phân biệt các loài Enterobacteriaceae | Môi trường phân biệt các loài Enterobacteriaceae dựa vào sử dụng Citrate. Thành phần bao gồm: Magie sulphat, Ammonium dihydrogen phosphate, Tri-natri citrate, Xanh bromo-thymol, Natri ammonium phosphate, NaCl, Agar A | Gam | 500 |
| 502 | Môi trường phân lập chọn lọc Vibrios gây bệnh | Môi trường phân lập chọn lọc Vibrios gây bệnh. Thành phần bao gồm: Yeast extract, Bacteriological peptone, Sodium thiosulphate, Sodium citrate, Ox Bile, Sucrose, Sodium chloride, Ferric citrate, Bromothymol blue, Thymol blue, Agar | Gam | 500 |
| 503 | Môi trường bột Blood Agar Base | Thành phần: Proteose peptone; Liver digest; Liver digest; Sodium chloride; Agar | Gam | 12.000 |
| 504 | Môi trường thử nghiệm độ nhạy cảm kháng sinh | Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh được sử dụng trong các quy trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận. Thành phần bao gồm: Beef, dehydrated infusion from, Casein hydrolysate, Starch, pH 7.3 ± 0.1. | Gam | 5.000 |
| 505 | ASO | Thử nghiệm Aso Latex là thử nghiệm ngưng kết nhanh trên slide để phát hiện và bán định lượng trực tiếp anti-streptolysin (ASO). Các kháng nguyên là hạt latex phủ streptolysin O sẽ ngưng kết nếu có sự hiện diện của kháng thể đặc hiệu trong huyết thanh của bệnh nhân nhiễm liên cầu khuẩn tán huyết β-(nhóm A và C). | Test | 100 |
| 506 | CRP | Thử nghiệm ngưng kết nhanh trên slide để phát hiện và bán định lượng C-Reactive Protein trong huyết thanh. Thuốc thử có chứa hạt latex phủ kháng nguyên đặc hiệu Protein C-Reactive của người sẽ ngưng kết nếu có sự hiện diện của kháng thể CRP trong huyết thanh người bệnh. | Test | 6.000 |
| 507 | Thanh thử Dengue IgG/IgM | Phát hiện kháng thể virus Dengue IgG, IgM trong mẫu huyết thanh, huyết tương | Test | 3.800 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|--|-------------|--------------------------|
| 508 | Thanh thử Dengue NSI | Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NSI trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. | Test | 3.800 |
| 509 | Test thử H.Pylori nhanh AB | Phát hiện kháng thể kháng H. Pylori trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người | Test | 8.000 |
| 510 | Định lượng nồng độ kháng thể giang mai | Phát hiện reagin , một loại kháng thể ở bệnh nhân mắc bệnh giang mai. Dạng lỏng | Test | 1.000 |
| 511 | Test nhanh chẩn đoán cúm | Phát hiện định tính kháng nguyên cúm A, B trong bệnh phẩm dịch mũi, dịch họng, dịch tỵ hầu. | Test | 7.500 |
| 512 | Bộ nhuộm phân biệt vi khuẩn Gram dương và Gram âm | Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone)và Safranin. | Bộ | 2 |
| 513 | Bộ Nhuộm Ziehl - Neelsen | Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) và Methylene Blue | Bộ | 2 |
| 514 | API-20E Reagent Kit 7AMP | Hóa chất định danh 20E gồm 6 ống hóa chất JAMES, NIT1, NIT2, VP1, VP2, TDA. | Hộp | 1 |
| 515 | API-20 NE | Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột và vi khuẩn Gram âm dễ mọc. | Thanh | 25 |
| 516 | API 20E | Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm khác. | Thanh | 25 |
| 517 | API-Staph | Thanh định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria | Thanh | 25 |
| 518 | Hóa chất VP1 và VP2 dùng cho bộ định danh vi khuẩn API tự cầu và API liên cầu | Ống chứa Potassium hydroxide và α -naphthol. 1 cặp gồm 1 ống VP1 + 1 ống VP2 | Cặp | 1 |
| 519 | Hóa chất NIT1 và NIT2 dùng cho bộ định danh vi khuẩn API tự cầu | Ống chứa Axit sulfanilic & ống chứa N,N-dimethyl-1-naphthylamine. 1 cặp gồm 1 ống NIT1 + 1 ống NIT2 | Cặp | 1 |
| 520 | Hóa chất ZYM B dùng cho bộ định danh vi khuẩn API tự cầu và liên cầu | Ống chứa Methanol và Dimethylsulfoxide. | Ống | 2 |
| 521 | Hóa chất ZYM A dùng cho bộ định danh vi khuẩn API tự cầu và liên cầu | Ống chứa Tris-hydroxymethyl-aminomethane, Hydrochloric acid, Natri lauryl sulfate. | Ống | 2 |
| 522 | Dầu khoáng dùng kèm với thanh định danh | Dầu khoáng | mL | 125 |
| 523 | Enterobacter homaechei ATCC 700323 | Que cấy đầu vòng tròn gắn chùng vi sinh vật Enterobacter homaechei ATCC 700323 có khả năng sống và phát triển ổn định | Que | 5 |
| 524 | Candida albicans ATCC 14053 | Que cấy đầu vòng tròn gắn chùng vi sinh vật Candida albicans ATCC 14053 có khả năng sống và phát triển ổn định | Que | 5 |
| 525 | Enterococcus casseliflavus ATCC 700327 | Que cấy đầu vòng tròn gắn chùng vi sinh vật Enterococcus casseliflavus ATCC 700327 có khả năng sống và phát triển ổn định | Que | 5 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|--|-------------|--------------------------|
| 526 | Enterococcus faecalis ATCC 29212 | Que cấy đầu vòng tròn gắn chùng vi sinh vật Enterococcus faecalis ATCC 29212 có khả năng sống và phát triển ổn định | Que | 5 |
| 527 | Escherichia coli ATCC 25922 | Que cấy đầu vòng tròn gắn chùng vi sinh vật Escherichia coli ATCC 25922 có khả năng sống và phát triển ổn định | Que | 5 |
| 528 | Haemophilus influenzae Type b ATCC 10211 | Que cấy đầu vòng tròn gắn chùng vi sinh vật Haemophilus influenzae Type b ATCC 10211 có khả năng sống và phát triển ổn định | Que | 5 |
| 529 | Klebsiella pneumoniae subsp. pneumoniae ATCC 700603 | Que cấy đầu vòng tròn gắn chùng vi sinh vật Klebsiella pneumoniae subsp. pneumoniae ATCC 700603 có khả năng sống và phát triển ổn định | Que | 5 |
| 530 | Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853 | Que cấy đầu vòng tròn gắn chùng vi sinh vật Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853 có khả năng sống và phát triển ổn định | Que | 5 |
| 531 | Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC 29213 | Que cấy đầu vòng tròn gắn chùng vi sinh vật Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC 29213 có khả năng sống và phát triển ổn định | Que | 5 |
| 532 | Staphylococcus saprophyticus ATCC BAA-750 | Que cấy đầu vòng tròn gắn chùng vi sinh vật Staphylococcus saprophyticus ATCC@ BAA-750 có khả năng sống và phát triển ổn định | Que | 5 |
| 533 | Streptococcus pneumoniae ATCC 49619 | Que cấy đầu vòng tròn gắn chùng vi sinh vật Streptococcus pneumoniae ATCC 49619 có khả năng sống và phát triển ổn định | Que | 5 |
| 534 | Stenotrophomonas maltophilia ATCC 17666 | Que cấy đầu vòng tròn gắn chùng vi sinh vật Stenotrophomonas maltophilia ATCC 17666 có khả năng sống và phát triển ổn định | Que | 5 |
| 535 | Indole Reagent Dropper | Dùng trong định danh vi khuẩn chứa hệ enzyme tryptophanase | Test | 50 |
| 536 | PYR Reagent Dropper | Sử dụng để xác định nhanh liên cầu khuẩn nhóm A và enterococci Thành phần: 0,015% p-dimethylaminocinnamaldehyde trong axit axetic | Test | 50 |
| 537 | Anti A - 10ml | Kháng thể đơn dòng Anti A Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% Bảo quản 2 - 8°C; không để đông lạnh. | Lọ | 760 |
| 538 | Anti A + B - 10 ml | Kháng thể đơn dòng Anti A,B Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% Bảo quản ở 2 - 8°C, không để đông lạnh. | Lọ | 650 |
| 539 | Anti B - 10ml | Kháng thể đơn dòng Anti B Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% Bảo quản 2 - 8°C; không để đông lạnh. | Lọ | 700 |
| 540 | Anti D | Kháng thể đơn dòng Anti D Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% Bảo quản 2 - 8°C; không để đông lạnh. | Lọ | 240 |
| 541 | Acid Formic | Độ tinh khiết: 99.5% | Lit | 2 |
| 542 | Acid HCL đậm đặc | Độ tinh khiết: 37% | mL | 3.000 |
| 543 | Balsam Canada | Thành phần: Toluene; Acrylic Resin; Isobutyl Methacrylate - Dạng pha sẵn, khô nhanh, quan sát mẫu rõ - Không phai màu nhuộm khi lưu trữ dài ngày | Gam | 1.000 |
| 544 | Eosin Y 1% | Thành phần: Hợp chất không nguy hại Tính chất lí hóa: Màu sắc: Không màu Độ pH: 5.5-5.75 Độ hòa tan trong nước: Tan trong nước ở 20 độ C | Lit | 12 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|------------------------------|--|-------------|--------------------------|
| 545 | Hematoxylin M | Thành phần: chloral hydrate <5-6% Tính chất hóa lí: Trạng thái: Chất lỏng Màu sắc: Đỏ Mùi vị: Không mùi Hóa chất ổn định dưới sự thay đổi nhiệt độ trong phòng bảo quản | Lít | 14 |
| 546 | Formaldehyd | Dung dịch formaldehyde đậm trung tính 10% Thành phần: Formadehyte 37%; $\geq 7-10\%$; Metanol $\geq 1-3\%$ Tính chất lí hóa: Trạng thái: Chất lỏng Màu sắc: Không màu Điểm sôi: 100 độ C ở 1,013 hPa Độ pH: 6.8-7.2 ... | Lít | 265 |
| 547 | Chất thay thế Xylen | Chất gắn cố định tế bào (ít độc, ít mùi) Thành phần: Hydrocarbons, C11-C13, isoalkanes, <2% aromatics Tính chất lí hóa: Trạng thái: Chất lỏng Màu sắc : Không màu Điểm sôi: 188 độ C đến 210 độ C Điểm chớp cháy: 68 độ C Độ nhớt: 1.3 cSt (1.3 mm2/sec) ở 40 độ C; 1.7cSt (1.74mm2/sec) ở 20 độ C Áp suất bay hơi: 0.04Kpa (0,3mmHg) ở 20 độ C Tỉ khối (ở 15 độ C): 760kg/m3 | Lít | 250 |
| 548 | Gel cắt lạnh | Dùng để cố định mẫu trong quá trình cắt lạnh. Cố định mẫu và cassette giữ mẫu thành một khối vững chắc. Biến mất trong quá trình nhuộm. Đông lạnh nhanh, giữ mẫu tròn mịn, tan nhanh trong nước mà không tồn đọng dư lượng. | MI | 590 |
| 549 | Parafin (nền hạt tinh khiết) | Thành phần: Paraffin hàm lượng: >90%; poly(isobutene) <6%; Ethylene vinyl acetate, copolymer Tính chất lí hóa: Trạng thái: Rắn Màu sắc: Trắng, trong Mùi vị: Không mùi Điểm tan chảy: 56-58 độ C | Kg | 120 |
| 550 | Bộ nhuộm PAS | Bộ kit gồm có: (Dạng kit cho 100 test), Dung dịch Alpha-amylase, hóa chất BioSchiff, hóa chất Bluing, Hóa chất Hematoxylin ML, Dung dịch axit Periodic 0.8% Thành phần: a-Amylase 3-5% Tính chất vật lí: Chất lỏng Màu sắc: Màu nâu Độ pH: 5-7 Tỉ khối: 1.1-1.2g/ml | Kit | 2 |
| 551 | Cồn tuyệt đối | Hàm lượng Ethanol phải chứa ít nhất 99,5% | Lít | 350 |
| 552 | Acid acetic | Dung dịch acid acetic đậm đặc. | mL | 1.000 |
| 553 | Acid boric | Độ tinh khiết $\geq 99.5\%$ | Gam | 1.000 |
| 554 | Giêm sa | Hóa chất nhuộm tế bào máu (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu dùng để nhuộm tiêu bản máu); | Lít | 22 |
| 555 | Dầu soi kính | Với chiết xuất phù hợp với tất cả các loại kính hiển vi. Là loại dầu trong suốt có chiết suất cao. | mL | 1.000 |
| 556 | NAOH | Dạng tinh khiết, Nồng độ $\geq 96\%$, Màu trắng, dạng pellet hoặc flake, Là hợp chất hóa học vô cơ, mang tính kiềm | Gam | 1.000 |
| 557 | KOH | Dạng tinh khiết, Nồng độ $\geq 90\%$, Màu trắng, dạng vảy, dễ tan trong nước. Là hợp chất hóa học vô cơ, mang tính kiềm | Gam | 1.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|---|-------------|--------------------------|
| 558 | Xanh Cresyl 100ml | Hóa chất nhuộm tế bào máu (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu dùng để nhuộm tiêu bản máu đần) | mL | 200 |
| 559 | Fuchsin | Công thức C ₂₀ H ₂₀ CIN ₃ là hoá chất thuốc nhuộm dạng tinh khiết. | Gam | 125 |
| 560 | Tím Gentian | - Dạng: rắn, màu xanh lá cây - Khối lượng mol: 407.99 g/mol - Mật độ: 1,19 g / cm ³ (20 ° C) - Điểm nóng chảy: 189 - 194 ° C - Giá trị pH: 2,5 - 3,5 (10 g / l, H ₂ O, 20 ° C) - Mật độ khối: 220 - 400 kg / m ³ - Độ hòa tan: 10 g / l. | Gam | 125 |
| 561 | Máu cừu | Dùng để pha chế môi trường thạch máu. | mL | 8.000 |
| 562 | Xanh methylen | Độ tinh khiết: ≥ 85 % Khối lượng mol: 319.86 g/mol - Độ pH: 3 (10 g/l, H ₂ O, 20 °C) - Điểm nóng chảy: 180 °C - Khối lượng riêng: 400 - 600 kg/m ³ - Tính tan trong nước: 50 g/l | Gam | 25 |
| 563 | Băng đựng HC Sterad | Băng đựng hóa chất H2O2 dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp, Băng gồm 10 cell, mỗi cell chứa 1,8ml H2O2 nồng độ 58%, mỗi Băng chạy được 5 chu trình tiệt khuẩn. | Băng | 150 |
| 564 | Dung dịch bôi trơn và chống ăn mòn dụng cụ y tế | Thành phần: Petroleum hydrocarboms 5g. | Can | 13 |
| 565 | Dung dịch tan gỉ (tẩy oxy hóa trên bề mặt kim loại) | Thành phần chính: Glycolic Acid 8%, Ethoxylated Alcohol 5%. Dung dịch làm sạch các loại gỉ, vết dốm, cặn, làm sáng bóng dụng cụ. Bộ ≥ 1500mL | Bộ | 13 |
| 566 | Dung dịch tan gỉ (tẩy màng bám biofilm trên bề mặt kim loại) | Thành phần chính: Glycolic Acid 8%, Ethoxylated Alcohol 5%. Dung dịch làm sạch các loại gỉ, vết dốm, cặn, làm sáng bóng dụng cụ. Bộ ≥ 1500mL | Bộ | 13 |
| 567 | Bột khử khuẩn dụng cụ y tế | Thành phần chính: Phenolic compound | Gam | 9.900 |
| 568 | Bình khí EO | Bình khí chứa 100% Ethylene oxide Sử dụng với máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp EO Sử dụng đơn liều an toàn, giúp giảm nguy cơ rò rỉ khí và phơi nhiễm EO. Có mã vạch 2D được mã hóa bằng mã sản phẩm, số lô, hạn sử dụng và trọng lượng của bình. Dung tích 170g | Bình | 416 |
| 569 | Khí Carbonic (CO2) | - Tiêu chuẩn: y tế; Độ tinh khiết ≥ 99,9% dạng khí; 25kg - Nén trong chai có dung tích 40 lít; Có nhãn hàng theo đúng quy chế nhãn mác - Chai được kiểm định và đang trong thời gian lưu hành | Bình | 40 |
| 570 | Khí Oxy y tế 40 lít | - Tiêu chuẩn: y tế; Độ tinh khiết ≥ 99,5% dạng khí - Nén trong chai có dung tích 40 lít; Áp suất sử dụng: ≥ 135 bar. Có nhãn hàng theo đúng quy chế nhãn mác - Chai được kiểm định và đang trong thời gian lưu hành | Bình | 8.300 |
| 571 | Khí Oxy y tế 10 lít | - Tiêu chuẩn: y tế; Độ tinh khiết ≥ 99,5% dạng khí - Nén trong chai có dung tích 10 lít; Áp suất sử dụng: ≥ 135 bar. Có nhãn hàng theo đúng quy chế nhãn mác - Chai được kiểm định và đang trong thời gian lưu hành | Bình | 4.200 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|--|-------------|--------------------------|
| 572 | Oxy lỏng dùng trong y tế | - Tiêu chuẩn: y tế; Độ tinh khiết $\geq 99,6\%$ dạng lỏng; nạp trực tiếp vào bồn chứa tại Bệnh viện bằng xe chuyên dụng. - Đạt hàm lượng quy định tại Dược điển Việt Nam và TCVN hiện hành | Kg | 730.000 |
| 573 | Dầu parafin | Dầu parafin là loại dầu khoáng sản ở dạng chất lỏng nhờ không màu không mùi, không vị. Nó có thể hòa tan ETE, chloroform, xăng và benzen. Không tan trong nước và ethanol - Có khả năng chống oxy hóa và ổn định hóa học. | Lít | 85 |
| 574 | Nước Javen | Dung dịch màu vàng nhạt, Nồng độ 8% - 12% | Lít | 9.500 |
| 575 | Dầu xả | Hàm lượng Citronellal (6-octenal,3,7- dimethyl) đạt 24,96%. có màu hơi vàng, có mùi thơm đặc trưng | Lít | 22 |
| 576 | Dicain | Thuốc gây tê sử dụng trong các thủ thuật chuyên khoa mắt | Gam | 100 |
| 577 | Que thử đường huyết nhanh | Công nghệ: Cảm biến sinh học/Điện hóa, đường oxidase (GOD) Chuẩn định kết quả: Tương đương huyết tương Thời gian đo: 10 giây Lượng mẫu tối thiểu: 0.5 μ L Loại mẫu xét nghiệm: Máu tươi toàn phần từ mao mạch | Test | 86.400 |
| 578 | Viên nén khử khuẩn | Dạng viên sủi. Dùng để khử khuẩn dụng cụ y tế, nước thải y tế, môi trường bệnh viện | Viên | 6.950 |
| 579 | Oxy già đậm đặc | Hydrogen peoxit H ₂ O ₂ 30%. | mL | 50.000 |
| 580 | Gel bôi trơn | - Trong suốt, không màu, không mùi - pH: 5 ± 0.5 - Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường | Gam | 65.000 |
| 581 | Gel siêu âm | - Không có Formaldehyde Tổng số vi sinh vật hiếu khí <10 CFU/g, tổng số nấm <10 CFU/g - Không gây mẫn cảm hoặc rát da - Gel trong, tan hoàn toàn trong nước - PH: 6.6-7.5 - Dạng gel - Màu sắc: màu xanh, không màu - Mùi: Không mùi | Lít | 1.425 |
| 582 | Glycerin | Assay (GC, calc. on anhydr. substance) $\geq 99.5\%$ Assay (alkalimetric, calculated on anhydrous substance) 98.0 - 101.0 % | mL | 40.000 |
| 583 | Cồn 70 độ | Hàm lượng ethanol 70% | Lít | 10.000 |
| 584 | Cồn 90 độ | Hàm lượng ethanol 90% | Lít | 700 |
| 585 | Nước cất 2 lần vô khuẩn | Nước được chưng cất 2 lần, trong suốt, không màu, không mùi, vô khuẩn | Lít | 22.654 |
| 586 | Phenol | Phenol tinh thể. | Gam | 2.000 |
| 587 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid) | Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri clorid - Kali clorid - Calci clorid.2H ₂ O - Magnesi clorid.6H ₂ O - Acid acetic băng - Glucose.H ₂ O - Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat) | Can | 13.250 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|---|-------------|--------------------------|
| 588 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat) | Mỗi 10 lít dung dịch chứa: Natri bicarbonat; Nước tinh khiết vừa đủ 10 lít Sử dụng tương thích với dịch A (Acid) | Can | 16.300 |
| 589 | Que thử nồng độ acid Peracetic | Dùng để kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/ peroxide đã được giảm xuống mức an toàn sau khi rửa quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước Có thể kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide từ: 0, 1, 3, 5 và 10 ppm. | Test | 100 |
| 590 | Que thử nồng độ clorin | Độ nhạy: 0, 0.1, 0.5, 3 ppm Phù hợp để kiểm tra tồn dư chlorine trong nước rửa. | Test | 700 |
| 591 | Que thử tồn dư peroxid | Dùng để kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/ peroxide đã được giảm xuống mức an toàn sau khi rửa quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước Có thể kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide từ: 0, 1, 3, 5 và 10 ppm. | Test | 1.000 |
| 592 | Que thử độ cứng | Dùng để kiểm tra độ cứng của nước trong máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống nước RO của bệnh viện. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm Không sử dụng để kiểm tra nước có độ cứng > 120 ppm. | Test | 600 |
| 593 | Dung dịch khử trùng quả lọc | Dung dịch rửa, tiệt trùng dây và quả lọc thận giúp loại bỏ các tạp chất không độc hại và sau khi phản ứng với các chất hữu cơ sẽ phân ly chúng thành oxy và axit acetic. Dung dịch khử trùng lạnh này diệt được các loại virus, vi khuẩn, bào tử và nấm. | Lít | 410 |
| 594 | Acid citric | Tinh thể không màu hoặc bột trắng; ngâm một phân tử nước. Độ tinh khiết 99,00% | Kg | 1.050 |
| 595 | Chuẩn endotoxin (Control standard endotoxin CSE) | Chất chuẩn được sử dụng rộng rãi để thử nghiệm nội độc tố. | Lọ | 1 |
| 596 | Kit Endotoxin Pyrotell Single test kit (Test nội độc tố) | Sử dụng thuận tiện, dễ dàng, cho kết quả sau 60 phút (nhỏ 200µl nước cần kiểm tra vào ống LAL trong bộ kit, lắc nhẹ bằng tay trong 30 - 60 giây rồi ủ ở 37 ± 10°C trong 60ph ± 2ph. Nếu tạo gel chắc ở đáy ống khi úp ngược ống là mẫu dương tính) Độ nhạy: 0.125EU/ml | Kit | 2 |
| 597 | Nước siêu sạch | Nước siêu sạch dùng trong thận nhân tạo. Lọ ≥ 10mL | mL | 10 |
| 598 | Muối tinh khiết | Hàm lượng NaCl 99.5% dùng để hoàn nguyên các hạt Cation và anion dùng trong xử lý nước cứng của hệ thống lọc nước RO | Kg | 2.200 |
| 599 | Thẻ xét nghiệm EG7+ | Hóa chất chẩn đoán (IVD) dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT) Bao gồm các thông số: Sodium(Na), Potassium(K), Ionized Calcium(iCa),pH, PCO2, PO2, TCO2, HCO3, BEecf, SO2, Hematocrit(Hct), Hemoglobin(Hgb). Cho kết quả xét nghiệm trong vòng 2 phút. | Thẻ | 11.400 |
| 600 | Than hoạt | Than hoạt tính tinh khiết dạng loại bột. Thành phần chủ yếu là carbon | Gam | 8.000 |
| 601 | Vôi soda | Vôi soda gồm 02 thành phần chính là NaOH và Ca(OH)2. Là chất hấp thụ CO2 an toàn và hiệu quả. | Kg | 80 |
| 602 | Gel điện tim | Gel phù hợp điện cực máy điện tim, điện não. Không gây dị ứng, không gây kích ứng da, không chứa chất dầu, không có chất formaldehyde. | mL | 8.750 |
| 603 | Chất nhuộm màu dùng trong phẫu thuật mắt | Thành phần có trypan blue 0.06% kết hợp với Natri chlorid và dung dịch đệm, giúp quan sát tế bào thủy tinh thể với thủy tinh thể bị đục hoặc mắt có đồng tử hẹp, đường viền quanh vùng tế bào luôn rõ nét khi phẫu thuật. | mL | 120 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|---|-------------|--------------------------|
| 604 | Iod tinh thể | Iod tinh thể, dạng khan | Gam | 5.000 |
| 605 | Oxit kẽm | Bột Zinc oxide (oxit kẽm) tinh khiết, mịn đồng nhất được sử dụng trong điều trị nội nha, trám tạm, gắn tạm | Gam | 500 |
| 606 | Composite lỏng | Vật liệu Composite trám răng, thể lỏng. | Gam | 100 |
| 607 | Composite đặc | Là vật liệu composite quang trùng hợp, mang lại những lợi thế đáng kể về tính thẩm mỹ, khả năng đánh bóng, khả năng chống mài mòn và độ bền gãy. | Gam | 60 |
| 608 | Fuji I | Xi măng Gắn & Trám Lót Glass Ionomer (dạng bột / Nước và dạng nhộng). | Gam | 150 |
| 609 | Fuji II | Vật liệu dùng để trám răng, điều trị sâu răng, hàn trước xoang I, II , cổ răng. | Gam | 100 |
| 610 | Fuji VII | Là loại vật liệu Glass Ionomer phóng thích flouride mạnh được phát triển để bảo vệ những bề mặt có nguy cơ sâu răng cao. | Gam | 75 |
| 611 | Fuji IX | Tăng cường phóng thích Fluoride, vật liệu trám glass ionomer cân quang dành cho răng. | Gam | 90 |
| 612 | Cốc đánh bóng | Dạng bột mịn, mềm, có chứa Flour, có mùi dễ chịu | Cái | 200 |
| 613 | Gel bôi trơn ống tủy | Thành phần 15% EDTA và 10% carbamide peroxide giúp hòa tan mô cứng. | Gam | 70 |
| 614 | Dầu xịt tay khoan | Dùng để vệ sinh và bôi trơn cho các loại tay khoan nha | mL | 1.100 |
| 615 | Test nhanh vi khuẩn H.pylori bằng giấy | Test nhanh vi khuẩn HP khô dạng giấy bảo quản ở nhiệt độ thường, cho ra kết quả trong vòng 1-3phút. Độ nhạy >90%, độ đặc hiệu 100% | Test | 200 |
| 616 | Kit kiểm tra nhanh dư lượng thuốc trừ sâu | Mục đích: Kiểm tra nhanh các thực phẩm có sử dụng dư lượng thuốc trừ sâu trong bảo quản. •Giới hạn phát hiện: trong thực phẩm 50 ppm •Thời gian phát hiện: 5 phút. | Test | 50 |
| 617 | Kit kiểm tra nhanh foocmon | Mục đích: Kiểm tra nhanh các thực phẩm có sử dụng formaldehyd trong bảo quản. •Giới hạn phát hiện: trong thực phẩm 50 ppm •Thời gian phát hiện: 40 phút •Đối tượng : Nước ngâm hải sản sống, các loại thịt ướp | Test | 200 |
| 618 | Kit kiểm tra nhanh hàn the | • Mục đích: Kiểm tra nhanh hàn the trong giò, chả, thịt tươi sống • Giới hạn phát hiện : trong thực phẩm 50 ppm • Thời gian phát hiện: 3 - 30 phút • Đối tượng sử dụng: giò, chả, xúc xích. Các sản phẩm chế biến từ tinh bột: bánh đúc... | Test | 200 |
| 619 | Kit kiểm tra nhanh dầu mỡ ôi khét | • Mục đích: Kiểm tra nhanh dầu mỡ bị ôxy hoá • Giới hạn phát hiện: Test thử định tính • Thời gian phát hiện: 5 phút • Đối tượng sử dụng: Dầu, mỡ động vật sử dụng làm thực phẩm. | Test | 30 |
| 620 | Kit kiểm tra nhanh nitrit | Mục đích Kiểm tra nhanh nitrit trong nước uống, nước giải khát không màu. •Giới hạn phát hiện: trong nước là 0,1 ppm •Thời gian phát hiện: 3-5 phút •Đối tượng sử dụng: Nước sinh hoạt, đồ uống không màu. | Test | 140 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|--|-------------|--------------------------|
| 621 | Kit kiểm tra nhanh axit vô cơ trong dấm ăn | <ul style="list-style-type: none"> Mục đích: Kiểm tra nhanh acid vô cơ trong dấm ăn Giới hạn phát hiện: 500ppm Thời gian phát hiện: 5 - 10 phút Đối tượng sử dụng: Các loại dấm ăn: dấm nguyên chất, dấm đã pha chế. | Test | 60 |
| 622 | Cloramin B | Hàm lượng Clo hoạt tính: tối thiểu 25%. | Kg | 50 |
| 623 | Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế, phẫu thuật, thiết bị y tế, dụng cụ nội soi và các dụng cụ không chịu nhiệt (Ortho-Phthaldehyde) | Thành phần: Ortho-Phthaldehyde 0,55%; pH trung tính; | Lít | 2.200 |
| 624 | Dung dịch rửa tay phẫu thuật Chlorhexidine gluconate 4% | Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w); Sản phẩm lưu hành hợp pháp theo quy định | Lít | 310 |
| 625 | Dung dịch sát khuẩn tay nhanh (Clorhexidine Digluconate, Ethanol) | Thành phần: Clorhexidine Digluconate 0.5%; Ethanol; Thể tích \geq 500ml; Sản phẩm lưu hành hợp pháp theo quy định. CHai \geq 500mL. | Chai | 660 |
| 626 | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ đa enzyme (Protease + Lipase + Amylase + Cenllulase) | Thành phần: Protease + Lipase + Amylase + Cenllulase; | Lít | 370 |
| 627 | Cassettes có nắp | Dùng để chuyển đúc bệnh phẩm. Vật liệu nhựa acetylic. Chống lại Hóa chất. Có lỗ. Các cỡ | Cái | 20.000 |
| 628 | Ống đo tốc độ máu lắng | <ul style="list-style-type: none"> Nắp cao su và thân bằng thủy tinh kích thước: 8 x 120mm Thể tích lấy máu: 1.28ml Hóa chất bên trong: Sodium Citrate 3.2% Có vạch thể tích trên thân ống cho dung tích lấy máu chính xác Đóng gói: 100 ống/ khay Sử dụng kim lấy máu chân không và ống giữ kim lấy máu để đưa vào ống (Hoặc tương đương) | Cái | 4.200 |
| 629 | Ống nghiệm thủy tinh 12x0,8cm | Chất liệu thủy tinh, kích thước: 12x0,8cm (Hoặc tương đương) | cái | 28.000 |
| 630 | Ống nghiệm thủy tinh 12x12 cm | Chất liệu thủy tinh, kích thước: 12cm x 1.2cm (Hoặc tương đương) | cái | 1.000 |
| 631 | Ống nghiệm thủy tinh 18x1,8. | Chất liệu thủy tinh, kích thước: 18cm x 1.8cm (Hoặc tương đương) | Cái | 500 |
| 632 | Ống nghiệm nhựa có nắp | Ống nghiệm nhựa kích thước 12x75mm, sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế. Không chứa hoá chất. (Hoặc tương đương) | Ống | 42.200 |
| 633 | Lọ đựng bệnh phẩm vô trùng | Lọ được sản xuất bằng nhựa không phản ứng với bệnh phẩm chứa bên trong. Có nhãn. | Cái | 5.150 |
| 634 | Miếng xốp chuyển bệnh phẩm sinh thiết | Dùng để vận chuyển bệnh phẩm bằng bột polyester urethane Kích thước 5.54 x 3.2 x 2cm Có thể khử trùng được ở +121 độ C Nhiệt độ chịu được từ -40 độ C đến +121 độ C | Miếng | 10.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|----------------------------------|--|-------------|--------------------------|
| 635 | Ống chống đông Natricitrat 3.8 % | Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống tối thiểu 12mm x 75mm, có nắp bằng nhựa. Hóa chất bên trong là Sodium Citrate nồng độ 3.8%. Dùng để xét nghiệm liên quan đến các yếu tố đông máu, tốc độ lắng máu. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu. | Cái | 80.000 |
| 636 | Ống nghiệm EDTA K3 | Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống tối thiểu 12mm x 75mm, Nắp bằng nhựa bọc cao su phù hợp cho các máy xét nghiệm tự động. Hóa chất bên trong là Tripotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K3). Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml. | Cái | 62.850 |
| 637 | Ống ly tâm 50ml | Ống nghiệm thể tích 50 ml, dài tối thiểu 116 mm bằng nhựa polypropylene trong suốt | Cái | 500 |
| 638 | Ống nghiệm nhựa không nắp | Kích thước ống tối thiểu: 12mm x 75mm dung tích 5ml. Ống nghiệm được sản xuất bằng nhựa PP hoặc PS tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong. Không nắp. | Cái | 31.200 |
| 639 | Ống xét nghiệm vi sinh | Chất liệu thủy tinh. Kích thước 6 x 30mm. Túi ≥ 1kg | Túi | 1 |
| 640 | Ống nghiệm Eppendorf | Ống eppendorf hay có tên gọi khác là ống ly tâm nhỏ có vạch chia được sản xuất từ nhựa PP tinh khiết trên khuôn có độ chính xác cao. Dung tích 1.5 ml | Cái | 24.000 |
| 641 | Ống chống đông EDTA | Ống nghiệm nhựa; dung tích 6 ± 0.1 ml; Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA) | Cái | 275.900 |
| 642 | Ống chống đông Heparin | Ống nghiệm nhựa, dung tích 6 ± 0.1 ml. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparin Lithium | Cái | 267.700 |
| 643 | Ống đựng nước tiểu có nút | Ống nghiệm làm từ nhựa PS, có nút; dung tích ≥ 10 ml, ≤ 15 ml, kích thước chiều cao 10 ± 1 cm, đường kính 16 ± 1 mm. | Cái | 75.300 |
| 644 | Ống serum | Ống nghiệm nhựa PP, kích thước $\text{Ø}13 \times 75$ (mm) hoặc $\text{Ø}12 \times 75$ (mm), dung tích 6 ml, nắp nhựa màu đỏ. * Bên trong chứa hạt nhựa PS (Polystyrene), có vạch chỉ thể tích trên thân ống | Cái | 1.000 |
| 645 | Dao cắt bệnh phẩm | Làm bằng thép không gỉ, tương thích với nhiều loại máy cắt vi phẫu. Độ dài 80mm, chiều cao 8mm, góc nghiêng 35 độ. Độ bền lưỡi dao cắt dài lâu. (Hoặc tương đương). | Cái | 600 |
| 646 | Dao cắt bệnh phẩm (dao cắt lạnh) | Loại low profile làm bằng thép không gỉ với lưỡi cắt sắc, mỏng và cứng. Độ bền lưỡi dao cắt dài lâu. (Hoặc tương đương). Lưỡi dao dài 80 mm x cao 8 mm x dày 0.25 mm được thiết kế đặc biệt để sử dụng với máy cắt lạnh để chẩn đoán y tế mô học. | Cái | 250 |
| 647 | Đầu côn vàng | Chất liệu: Polypropylene. Dung tích 200ul ($\pm 5\%$) | Cái | 59.000 |
| 648 | Đầu côn xanh | Được làm bằng PP tinh khiết; Dung tích: 1000 μ L ($\pm 5\%$) | Cái | 27.000 |
| 649 | Đầu côn kích thước 0.5-5.0 ml | Đầu côn dùng cho micropipette có dung tích sử dụng từ 0,5 - 5,0 ml | Cái | 1.000 |
| 650 | Đầu côn 10 μ l, có lọc | Dung tích 10 μ l ($\pm 5\%$), có lọc. Hộp ≥ 96 cái | Cái | 3.840 |
| 651 | Đầu côn 200 μ l, có lọc | Dung tích 200 μ l ($\pm 5\%$), có lọc. Hộp ≥ 96 cái | Cái | 960 |



| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---------------------------------------|--|-------------|--------------------------|
| 652 | Đầu côn 1000 µl, có lọc | Dung tích 1000 µl (±5%), có lọc. Hộp ≥ 96 cái | Cái | 3.840 |
| 653 | Giấy lọc | Dùng để lọc dung môi, tách tạp chất ra khỏi dung dịch | Tờ | 150 |
| 654 | Lamen 22mmx50mm | Làm bằng thủy tinh borosilicate. Kích thước 22mmx50mm. Hộp ≥ 100 cái | Hộp | 200 |
| 655 | Lam kính mài | Lam kính mài một đầu. Kích thước tối thiểu 25mm x 76mm. Hộp ≥ 72 cái | Hộp | 1.060 |
| 656 | Lam kính trong | Lam kính không mài. Kích thước tối thiểu 25mm x 76mm. Hộp ≥ 72 cái | Hộp | 1.650 |
| 657 | Lamen 22mmx22mm | Làm bằng thủy tinh borosilicate. Kích thước 22mmx22mm. Hộp ≥ 100 cái | Hộp | 325 |
| 658 | Đĩa Eco | Khay (đĩa) đựng mẫu bằng nhựa. | Cái | 10 |
| 659 | Đĩa Petri nhựa | Đĩa được làm bằng nhựa, đường kính 90mm. Tiết trùng. | Cái | 20.000 |
| 660 | Ống PCR | Dây 8 ống PCR thể tích 0,1 ml | Ống | 6.000 |
| 661 | Que cấy nhựa 1ul | Đầu que cấy, 1 đầu tròn, 1 đầu thẳng nhọn, dung tích 1ul | Cái | 500 |
| 662 | Dung dịch liệt tim | Thành phần trong 1.000 ml dung dịch chứa: 0,8766 g sodium chloride (15.0 mmol), 0,6710 g potassium chloride (9.0 mmol), 0,8132 g magnesium chloride x 6 H ₂ O (4.0 mmol), 27,9289 g histidine (180.0 mmol), 3,7733 g histidine hydrochloride monohydrate (18.0 mmol), 0,4085 g tryptophane (2.0 mmol), 5,4651 g mannitol (30.0 mmol), 0,0022g calcium chloride x 2 H ₂ O (0.015 mmol), 0,1842 g potassium hydrogen 2-ketoglutarate (1.0 mmol), potassium hydroxide | Túi | 60 |
| 663 | Bộ ống mẫu cho máy đo độ đông máu ACT | Bộ ống mẫu cho máy đo độ đông máu nhằm phát hiện Heparin với các mẫu máu tươi hoàn toàn trong phẫu thuật tim mạch, phẫu thuật mạch máu và tạo hình mạch vành (PTCA). Mỗi ống mẫu chứa 12% Kaolin, 0,05M CaCl ₂ , dung dịch đệm HEPES (hydroxyethyl-piperazine-ethanesulfonic axit) & chất diệt khuẩn Sodium azide. | Test | 120 |

Ghi chú: Yêu cầu thông số kỹ thuật quy định trên chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu; nhà cung cấp có thể báo giá những hàng hóa có thông số kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn (Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật. Vì vậy nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thương hiệu, ký mã hiệu khác nhưng phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “tốt hơn” so với yêu cầu báo giá).

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN KHOA PHẪU THUẬT THẦN KINH CỘT SỐNG, CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH, ĐIỆN QUANG CÁN THIỆP



(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: 1394/YCBG-BV ngày 20 tháng 9 năm 2024)

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|----------|--|--|-------------|--------------------------|
| | I. Chuyên khoa Phẫu thuật thần kinh cột sống | | | |
| 1 | Bộ phẫu thuật cố định cột sống cổ trước loại 1 tầng | | | |
| 1.1 | Nẹp cổ trước 1 tầng các cỡ | - Vật liệu: Hợp kim Titanium - Chiều dài ≥ 19 mm. - Chiều dày nẹp ≥ 2 mm - Chiều rộng: chỗ rộng nhất ≤ 18 mm - Đồng bộ với Vít hợp kim cổ trước - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 6 |
| 1.2 | Vít hợp kim cổ trước các cỡ | - Vật liệu: Hợp kim Titanium - Đường kính ≥ 3.5 mm (các cỡ) - Chiều dài ≥ 10 mm - Đồng bộ với nẹp cổ trước - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 24 |
| 2 | Bộ phẫu thuật cố định cột sống cổ trước loại 2 tầng | | | |
| 2.1 | Nẹp cổ trước 2 tầng các cỡ | - Vật liệu: Hợp kim Titanium - Chiều dài ≥ 32 mm. - Chiều dày ≥ 2 mm - Chiều rộng: chỗ rộng nhất ≤ 18 mm - Đồng bộ với Vít hợp kim cổ trước - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 2 |
| 2.2 | Vít hợp kim cổ trước các cỡ | - Vật liệu: Hợp kim Titanium - Đường kính ≥ 3.5 mm (các cỡ) - Chiều dài ≥ 10 mm - Đồng bộ với nẹp cổ trước - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 12 |
| 3 | Bộ phẫu thuật sọ não | | | |
| 3.1 | Nẹp sọ não | - Nẹp sọ não ≥ 16 lỗ - Chất liệu Titan - Đồng bộ với vít sọ não - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 120 |
| 3.2 | Vít sọ não tự taro | - Chất liệu titanium - Đầu vít tự taro - Đường kính ≥ 1.6 mm - Chiều dài ≥ 4 mm - Đồng bộ với Nẹp sọ não - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 1.140 |

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|---|-------------|--------------------------|
| 4 | Bộ phẫu thuật cố định cột sống lưng loại mổ mở | | | |
| 4.1 | Nẹp dọc cột sống | - Chất liệu: Hợp kim Titanium. - Đường kính $\leq 5.5\text{mm}$. - Chiều dài $\geq 500\text{mm}$. - Đồng bộ với Vít khóa trong tự ngắt, Vít đa trục các cỡ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 70 |
| 4.2 | Vít khóa trong tự ngắt | - Chất liệu: Titanium. - Đồng bộ với Nẹp và vít đa trục các cỡ (mổ mở) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 280 |
| 4.3 | Vít đa trục các cỡ | - Chất liệu: Hợp kim Titanium - Đường kính $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài $\geq 25\text{mm}$ - Đồng bộ với Nẹp và Vít khoá trong (mổ mở) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 280 |
| 5 | Bộ phẫu thuật cố định cột sống lưng loại mổ mở sử dụng nẹp chống shock | | | |
| 5.1 | Nẹp chống shock với khớp động | - Chất liệu Titanium - Đường kính $\leq 5.5\text{mm}$ - Thanh dọc động ở đầu xoay được - Thân có vòng đệm giảm chấn - Đồng bộ với Vít khóa trong tự ngắt, Vít đa trục các cỡ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 20 |
| 5.2 | Vít khóa trong tự ngắt | - Chất liệu: Titanium. - Đồng bộ với Nẹp và vít đa trục các cỡ (mổ mở) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 40 |
| 5.3 | Vít đa trục các cỡ | - Chất liệu: Hợp kim Titanium - Đường kính $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài $\geq 25\text{mm}$ - Đồng bộ với Nẹp và Vít khoá trong (mổ mở) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 40 |
| 6 | Bộ phẫu thuật cố định cột sống lưng loại mổ ít xâm lấn | | | |
| 6.1 | Nẹp dọc uốn sẵn dùng trong mổ ít xâm lấn các cỡ | - Chất liệu: Cobalt Chrome hoặc titanium - Đường kính $\geq 4.5\text{ mm}$ - Uốn sẵn - Chiều dài $\geq 30\text{mm}$ - Đồng bộ với Vít đa trục dùng cho mổ cột sống ít xâm lấn và Vít khóa trong tự ngắt dùng trong mổ ít xâm lấn các cỡ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 120 |

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|--|-------------|--------------------------|
| 6.2 | Vít đa trục dùng cho mỏ cột sống ít xâm lấn | - Chất liệu: Cobalt Chrome hoặc titanium. - Đường kính ≥ 4.5 mm. - Chiều dài ≥ 25 mm. - Đồng bộ với Nẹp dọc uốn sẵn dùng trong mỏ ít xâm lấn các cỡ và Vít khóa trong tự ngắt dùng trong mỏ ít xâm lấn các cỡ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 240 |
| 6.3 | Vít khóa trong tự ngắt dùng trong mỏ ít xâm lấn các cỡ | - Chất liệu Cobalt Chrome hoặc titanium. - Đồng bộ với Nẹp dọc uốn sẵn dùng trong mỏ ít xâm lấn các cỡ và Vít đa trục dùng cho mỏ cột sống ít xâm lấn - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 240 |
| 7 | Bộ nẹp, vít rộng nòng bơm xi măng | | | |
| 7.1 | Vít rộng nòng bơm xi măng | - Chất liệu hợp kim titanium. - Vít rộng nòng, có lỗ bơm xi măng - Đường kính ≥ 4.5 mm. - Chiều dài ≥ 30 mm. - Đồng bộ với Nẹp dọc cho vít rộng nòng bơm xi măng, Vít ốc khoá trong. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 100 |
| 7.2 | Nẹp dọc cho vít rộng nòng bơm xi măng | - Nẹp dọc uốn sẵn các cỡ - Chất liệu titanium. - Đường kính nẹp dọc: ≥ 5.5 mm - Chiều dài ≥ 35 mm. - Đồng bộ với vít rộng nòng bơm xi măng và Vít ốc khoá trong - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 50 |
| 7.3 | Vít ốc khoá trong cho vít rộng nòng bơm xi măng | - Chất liệu: Titanium. - Đồng bộ với Nẹp dọc cho vít rộng nòng bơm xi măng, Vít rộng nòng bơm xi măng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 100 |
| 8 | Bộ phẫu thuật cột sống cổ sau | | | |
| 8.1 | Vít ốc khoá trong dùng cho phẫu thuật cổ lồi sau | - Chất liệu: Titanium. - Đồng bộ với Nẹp dọc dùng cho phẫu thuật cổ lồi sau và Vít xóp đa trục các cỡ dùng cho phẫu thuật cổ lồi sau - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 60 |
| 8.2 | Vít xóp đa trục các cỡ dùng cho phẫu thuật cổ lồi sau | - Chất liệu hợp kim titanium. - Đường kính ≥ 3.5 mm. - Chiều dài vít ≥ 10 mm. - Đồng bộ với Nẹp dọc dùng cho phẫu thuật cổ lồi sau và vít khoá trong - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 60 |

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|---|---|-------------|--------------------------|
| 8.3 | Nẹp dọc dùng cho phẫu thuật cột sống | - Chất liệu: Titanium - Dài ≤ 240 mm, - Đường kính ≥ 3.5 mm. - Đồng bộ với vít xếp cột sống cột sống đa trục cột sống và vít khóa trong - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 10 |
| 9 | Kim sinh thiết tủy xương | - Có tay cầm hình chữ T - Kim ≥ 11 G - Phụ kiện kèm theo - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 50 |
| 10 | Lưỡi (dao) cắt, đốt xương sụn sử dụng trong phẫu thuật nội soi cột sống | - Chiều dài làm việc ≥ 250 mm - Đường kính ≥ 2.0 mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 50 |
| 11 | Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy | - Chất liệu nhựa y tế hoặc silicon hoặc tương đương - Có khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 50 |
| 12 | Bộ kit dẫn đường nội soi hẹp ống sống | - Gồm tối thiểu doa xương, dây dẫn đường các cỡ, bút đánh dấu, đĩa, nút bịt, kim các cỡ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 5 |
| 13 | Tấm phủ mô nội soi cột sống | - Kích thước ≥ 300 cm x 200cm - Phần rạch có kích thước ≥ 60 x 30cm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 50 |
| 14 | Mũi khoan kim cương nội soi xuyên bản sống-cột sống | - Mũi khoan đầu kim cương, đầu tròn - Thân dài ≥ 250 mm - Đường kính đầu ≥ 3 mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 50 |
| 15 | Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ | - Đĩa đệm cổ vật liệu PEEK, được thiết kế với bề mặt răng cưa làm tăng sự ổn định - Chiều rộng ≥ 12 mm - Chiều sâu ≥ 11 mm - Chiều cao ≥ 4 mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái/Miếng | 10 |
| 16 | Miếng ghép sọ não lưới Titan trong ghép khuyết xương sọ | - Cấu trúc lưới thiết kế dạng chữ Y có thể uốn 3 chiều. - Lỗ bắt vít chìm. - Vật liệu Titanium - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Miếng | 20 |

HỘI ĐỒNG CHẤM Duyệt

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|---|-------------|--------------------------|
| 17 | Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng các cỡ | - Đĩa đệm lưng vật liệu PEEK - Được thiết kế với bề mặt răng cưa làm tăng sự ổn định và ngăn sự dịch chuyển - Chiều dài $\geq 20\text{mm}$ - Chiều rộng $\geq 9\text{mm}$ - Chiều cao $\geq 7\text{mm}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái/Miếng | 80 |
| 18 | Xương nhân tạo | - Cấu tạo từ calcium phosphate hoặc calcium sulfate hoặc xương đồng loại. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Gói | 100 |
| 19 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu, cho phép đặt ống dẫn lưu | - Chất liệu tự tiêu. - Có lỗ cho phép đặt ống dẫn lưu. - Trạng thái xốp $\geq 40\%$. - Độ dày $\geq 0.5\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Miếng | 200 |
| 20 | Miếng keo sinh học dán mô, cầm máu | - Thành phần cấu tạo từ collagen được phủ chất bề mặt cần cho việc bám dính - Có điểm đánh dấu vị trí bề mặt không bám dính. - Kích thước $\geq 45 \times 90\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Miếng | 300 |
| 21 | Keo sinh học cầm máu | - Là hỗn hợp bao gồm mạng lưới các hạt gelatin và thrombin liên kết với nhau. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Lọ/tuýp | 300 |
| 22 | Bộ bơm xi măng cho cột sống loại thường | - Một bộ gồm tối thiểu: kim chọc, bộ bơm xi măng, xi măng sinh học - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 70 |
| 23 | Bộ dụng cụ đồ xi măng không bóng loại kim cong đi kim 1 bên | - Một bộ gồm tối thiểu: kim chọc, bộ bơm xi măng, xi măng sinh học, Kim bơm xi măng dạng cong - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 70 |
| 24 | Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng | - Một bộ gồm: 1. Kim chọc dò cuống sống 2. Kim chọc và khoan thân sống 3. Xi lanh bơm phòng bóng có đồng hồ đo áp lực 4. Bóng nong thân đốt sống các cỡ: Nhiều size và kích cỡ 5. Xi măng. 6. Bộ bơm xi măng 7. Kim chọc đưa xi măng vào thân sống - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 40 |

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|------|---|---|-------------|--------------------------|
| 25 | Bộ dụng cụ bơm xi măng qua da có bóng loại bóng cong đi kim một bên | - Một bộ gồm: 1. Kim chọc dò 2. Kim chọc khoan dạng cong 3. Xi lanh bơm phòng bóng đo áp lực bằng đồng hồ 4. Bóng nong dạng cong. 5. Xi măng 6. Bộ bơm xi măng 7. Kim chọc bơm xi măng dạng cong - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 30 |
| 26 | Dẫn lưu não thất - ổ bụng van phẳng gắn liền với catheter dẫn lưu bụng kèm que luôn | - Một bộ gồm: Van các loại; dây dẫn lưu xuống ổ bụng và catheter não thất đồng bộ với van - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 5 |
| 27 | Bộ dẫn lưu não thất ra ngoài trong điều trị giãn não thất cấp tính do chảy máu não thất | - Bao gồm: Khóa, buồng dẫn lưu, túi dẫn lưu, catheter não thất và phụ kiện kèm theo - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 20 |
| 28 | Bộ dây đo áp lực nội sọ tại nhu mô não có chốt cố định trên hộp sọ | - Bao gồm Catheter, chốt, mũi khoan, que điều chỉnh, que thông và phụ kiện kèm theo. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 40 |
| 29 | Bộ dây đo áp lực nội sọ trong não thất bằng phương pháp tạo đường dẫn | - Bao gồm Catheter, dây dẫn lưu dịch, khóa, mũi khoan, que điều chỉnh và phụ kiện kèm theo. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 20 |
| 30 | Xi măng sinh học | - Bao gồm xi măng dạng bột và dung dịch pha - Có độ kết dính, thời gian làm việc ≥ 8 phút ở ≥ 22 độ C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Gói | 30 |
| 31 | Bình dẫn lưu hút dịch áp lực âm | - Dung tích bình ≥ 200 ml có khả năng hút áp lực âm - Phụ kiện kèm theo - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 500 |
| | II. Chuyên khoa Chấn thương chỉnh hình | | | |
| 32 | Bộ đinh nội tủy | | | |
| 32.1 | Đinh nội tủy các cỡ | - Chất liệu thép không gỉ, có 4 lỗ bắt vít. - Đường kính đinh ≥ 8 mm - Chiều dài đinh ≥ 220 mm. - Đồng bộ với Vít chốt ngang - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 210 |
| 32.2 | Vít chốt ngang các cỡ | - Chất liệu thép không gỉ. - Đường kính vít ≥ 4.0 mm. - Chiều dài ≥ 25 mm. - Đầu bắt vít và đầu cổ mũ vít đều có ren, đoạn giữa thân vít là trơn. - Đồng bộ với đinh nội tủy - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 450 |

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----------|--|---|-------------|--------------------------|
| 33 | Bộ nẹp khoá đầu dưới xương quay | | | |
| 33.1 | Nẹp khoá đầu dưới xương quay các cỡ | - Chất liệu titanium. - Nẹp dày ≥ 1.8 mm, - Nẹp rộng ≥ 9.0 mm. - Nẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với Vít đường kính 2.7mm , Vít đường kính 3.5mm và Vít xương cứng đường kính 3.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 20 |
| 33.2 | Vít khoá 2.7 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 2.7mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 60 |
| 33.3 | Vít khoá 3.5 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 3.5mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 60 |
| 33.4 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm | - Đường kính thân ren 3.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 80 |
| 34 | Bộ nẹp khoá đầu trên xương cánh tay | | | |
| 34.1 | Nẹp khoá đầu trên xương cánh tay các loại các cỡ | - Chất liệu titanium. - Nẹp dày ≥ 3.0 mm, - Nẹp rộng ≥ 11.0 mm. - Nẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với Vít khoá 3.5mm , Vít xương cứng đường kính 3.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 40 |
| 34.2 | Vít khoá 3.5 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 3.5mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 400 |
| 34.3 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm | - Đường kính thân ren 3.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 120 |
| 35 | Bộ nẹp khoá đầu dưới xương cánh tay | | | |
| 35.1 | Nẹp khoá đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ | - Chất liệu titanium. - Nẹp dày ≥ 2.0 mm, - Nẹp rộng ≥ 10 mm. - Nẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với Vít khoá 2.7mm và 3.5mm , Vít xương cứng đường kính 3.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 20 |

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----------|--|--|-------------|--------------------------|
| 35.2 | Vít khóa 2.7 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 2.7mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 60 |
| 35.3 | Vít khóa 3.5 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 3.5mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 80 |
| 35.4 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm | - Đường kính thân ren 3.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 60 |
| 36 | Bộ nẹp khoá đầu trên xương chày mặt ngoài | | | |
| 36.1 | Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài trái, phải các cỡ | - Chất liệu titanium. - Nẹp dày $\geq 3.8\text{mm}$, - Nẹp rộng $\geq 14.0\text{mm}$. - Nẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với Vít khóa 5.0mm , Vít xương cứng đường kính 4.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 40 |
| 36.2 | Vít khóa 5.0 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 5.0mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 240 |
| 36.3 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm các cỡ | - Đường kính thân ren 4.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 150 |
| 37 | Bộ nẹp khoá đầu trên xương chày mặt trong | | | |
| 37.1 | Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong trái, phải các cỡ | - Chất liệu titanium. - Nẹp dày $\geq 3.8\text{mm}$, - Nẹp rộng $\geq 11.0\text{mm}$. - Nẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với Vít khóa 3.5mm , Vít xương cứng đường kính 3.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 10 |
| 37.2 | Vít khóa 3.5 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 3.5mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 60 |
| 37.3 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm | - Đường kính thân ren 3.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 50 |
| 38 | Bộ nẹp khoá đầu dưới xương chày | | | |



| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----------|---|---|-------------|--------------------------|
| 38.1 | Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải các cỡ | - Chất liệu titanium. - Nẹp dày $\geq 3.0\text{mm}$, - Nẹp rộng $\geq 11.5\text{mm}$. - Nẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với Vít khoá 3.5mm , Vít xương cứng đường kính 3.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 30 |
| 38.2 | Vít khóa 3.5 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 3.5mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 180 |
| 38.3 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm | - Đường kính thân ren 3.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 120 |
| 39 | Bộ nẹp khoá đầu trên xương đùi | | | |
| 39.1 | Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ | - Chất liệu titanium. - Nẹp dày $\geq 5.0\text{mm}$, - Nẹp rộng $\geq 16.0\text{mm}$. - Đầu nẹp ≥ 3 lỗ. - Nẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với Vít khoá 5.0mm , 7.3mm và Vít xương cứng đường kính 4.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 30 |
| 39.2 | Vít khóa rỗng nòng đường kính 7.3mm các loại các cỡ | - Đường kính thân ren 7.3mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 60 |
| 39.3 | Vít khóa 5.0 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 5.0mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 90 |
| 39.4 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm các cỡ | - Đường kính thân ren 4.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 90 |
| 40 | Bộ nẹp khoá đầu dưới xương đùi | | | |
| 40.1 | Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ | - Chất liệu titanium. - Nẹp dày $\geq 5.0\text{mm}$, - Nẹp rộng $\geq 16.0\text{mm}$. - Nẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với Vít khoá 5.0mm và Vít xương cứng đường kính 4.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 30 |


INH
VIỆ
HO
NH



| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----------|--|---|-------------|--------------------------|
| 40.2 | Vít khóa 5.0 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 5.0mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 150 |
| 40.3 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm các cỡ | - Đường kính thân ren 4.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 180 |
| 41 | Bộ nẹp lồng máng | | | |
| 41.1 | Nẹp lồng máng | - Chất liệu thép không gỉ. - Nẹp dày ≥ 1.0 mm, - Nẹp rộng ≥ 9.0 mm. - Nẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với Vít xương cứng đường kính 3.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 70 |
| 41.2 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm | - Đường kính thân ren 3.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 420 |
| 42 | Bộ nẹp khoá mắt xích | | | |
| 42.1 | Nẹp mắt xích các cỡ | - Chất liệu thép không gỉ. - Nẹp dày ≥ 2.0 mm, - Nẹp rộng ≥ 10.0 mm. - Nẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với Vít đường kính 3.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 60 |
| 42.2 | Vít khóa 3.5 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 3.5mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 420 |
| 43 | Bộ nẹp khoá xương gót | | | |
| 43.1 | Nẹp khóa xương gót các cỡ | - Chất liệu titanium. - Nẹp dày ≥ 1.5 mm, - Phân biệt trái, phải. - Nẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với Vít khoá 3.5mm và Vít xỏp khoá 3.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 30 |
| 43.2 | Vít khóa 3.5 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 3.5mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 200 |
| 43.3 | Vít xỏp khóa 3.5 mm, các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 3.5mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá xương gót - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 60 |

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----------|---|---|-------------|--------------------------|
| 44 | Bộ nẹp khoá xương đòn chữ S | | | |
| 44.1 | Nẹp khoá xương đòn chữ S các cỡ | - Chất liệu titanium. - Nẹp dày $\geq 3.0\text{mm}$, - Nẹp rộng $\geq 10\text{mm}$. - Nẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với Vít khoá 3.5mm và Vít xương cứng đường kính 3.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 30 |
| 44.2 | Vít khoá 3.5 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 3.5mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 150 |
| 44.3 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm | - Đường kính thân ren 3.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 140 |
| 45 | Bộ nẹp khoá đầu ngoài xương đòn | | | |
| 45.1 | Nẹp khoá đầu ngoài xương đòn các cỡ | - Chất liệu titanium. - Nẹp dày $\geq 3.0\text{mm}$, - Nẹp rộng $\geq 10\text{mm}$. - Phân biệt trái, phải. - Nẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với Vít khoá 2.7mm, 3.5mm và Vít xương cứng đường kính 3.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 30 |
| 45.2 | Vít khoá 2.7 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 2.7mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 90 |
| 45.3 | Vít khoá 3.5 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 3.5mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 110 |
| 45.4 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm | - Đường kính thân ren 3.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 100 |
| 46 | Bộ nẹp khoá mặt bên đầu dưới xương mác | | | |
| 46.1 | Nẹp khoá mặt bên đầu dưới xương mác các cỡ | - Chất liệu titanium. - Nẹp dày $\geq 2.0\text{mm}$, - Nẹp rộng $\geq 10\text{mm}$. - Nẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với Vít khoá 3.5mm và Vít xương cứng đường kính 3.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 50 |

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----------|--|---|-------------|--------------------------|
| 46.2 | Vít khóa 3.5 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 3.5mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 180 |
| 46.3 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm | - Đường kính thân ren 3.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 170 |
| 47 | Bộ nẹp khoá bản rộng | | | |
| 47.1 | Nẹp khóa bản rộng các cỡ | - Chất liệu titanium. - Nẹp dày ≥ 5.0 mm, - Nẹp rộng ≥ 16 mm. - Nẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với Vít khóa 5.0mm và Vít xương cứng đường kính 4.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 40 |
| 47.2 | Vít khóa 5.0 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 5.0mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 200 |
| 47.3 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm các cỡ | - Đường kính thân ren 4.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 240 |
| 48 | Bộ nẹp khoá bản hẹp | | | |
| 48.1 | Nẹp khóa bản hẹp các cỡ | - Chất liệu titanium. - Nẹp dày ≥ 4.0 mm, - Nẹp rộng ≥ 13.5 mm. - Nẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với Vít khóa 5.0mm và Vít xương cứng đường kính 4.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 40 |
| 48.2 | Vít khóa 5.0 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 5.0mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 200 |
| 48.3 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm các cỡ | - Đường kính thân ren 4.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 160 |
| 49 | Bộ nẹp khoá bản nhỏ | | | |
| 49.1 | Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ | - Chất liệu titanium. - Nẹp dày ≥ 3.0 mm, - Nẹp rộng ≥ 10 mm. - Nẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với Vít khóa 3.5mm và Vít xương cứng đường kính 3.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 70 |

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----------|--|---|-------------|--------------------------|
| 49.2 | Vít khóa 3.5 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 3.5mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 280 |
| 49.3 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm | - Đường kính thân ren 3.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 160 |
| 50 | Bộ nẹp khoá DHS | | | |
| 50.1 | Nẹp khoá DHS các cỡ | - Chất liệu hợp kim titanium. - Nẹp rộng $\geq 18\text{mm}$; - Nẹp dày $\geq 5.0\text{mm}$; - Nẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với Vít lớn DHS, Vít nén DHS, Vít khoá 5.0mm và Vít xương cứng đường kính 4.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 110 |
| 50.2 | Vít lớn DHS/DCS | - Chất liệu hợp kim titanium. - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá DHS - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 110 |
| 50.3 | Vít nén DHS/DCS | - Chất liệu hợp kim titanium. - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá DHS - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 110 |
| 50.4 | Vít khóa 5.0 các cỡ | - Chất liệu titanium. - Đường kính 5.0mm ($\pm 5\%$). - Vít các cỡ sử dụng đồng bộ với Nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 220 |
| 50.5 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm các cỡ | - Đường kính thân ren 4.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 220 |
| 51 | Bộ nẹp bản hẹp | | | |
| 51.1 | Nẹp bản hẹp các cỡ | - Nẹp dày $\leq 4.0\text{mm}$ - Nẹp rộng $\leq 12\text{mm}$, - Nẹp dài $\geq 87\text{mm}$, - Chất liệu thép không gỉ. - Đồng bộ với Vít xương cứng đường kính 4.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 170 |
| 51.2 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm các cỡ | - Đường kính thân ren 4.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 1.360 |
| 52 | Bộ nẹp bản rộng | | | |

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----------|--|---|-------------|--------------------------|
| 52.1 | Nẹp bản rộng các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dày $\leq 5.0\text{mm}$, - Nẹp rộng $\geq 16.0\text{mm}$, - Nẹp dài $\geq 87\text{mm}$, - Chất liệu thép không gỉ. - Đồng bộ với Vít xương cứng đường kính 4.5mm  <p>(Hoặc tương đương)</p> | cái | 30 |
| 52.2 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính thân ren 4.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 <p>(Hoặc tương đương)</p> | cái | 300 |
| 53 | Bộ nẹp bản nhỏ | | | |
| 53.1 | Nẹp bản nhỏ các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dày $\leq 3.0\text{mm}$, - Nẹp rộng $\leq 10\text{mm}$, - Nẹp dài $\geq 37\text{mm}$, - Chất liệu thép không gỉ. - Đồng bộ với Vít xương cứng đường kính 3.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 <p>(Hoặc tương đương)</p> | cái | 100 |
| 53.2 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm | <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính thân ren 3.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 <p>(Hoặc tương đương)</p> | cái | 600 |
| 54 | Bộ nẹp chữ L | | | |
| 54.1 | Nẹp chữ L các loại, các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu thép không gỉ, - Chiều dày nẹp $\leq 2.5\text{mm}$, - Chiều rộng $\geq 15\text{mm}$. - Đồng bộ với Vít xương cứng đường kính 4.5mm và Vít xỏp đường kính 6.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 <p>(Hoặc tương đương)</p> | cái | 20 |
| 54.2 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính thân ren 4.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 <p>(Hoặc tương đương)</p> | cái | 100 |
| 54.3 | Vít xỏp đường kính 6.5mm các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính thân ren 6.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 <p>(Hoặc tương đương)</p> | Cái | 200 |
| 55 | Bộ nẹp chữ T | | | |
| 55.1 | Nẹp chữ T các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu thép không gỉ, - Chiều dày nẹp $\leq 2.5\text{mm}$, - Chiều rộng $\geq 15\text{mm}$. - Đồng bộ với Vít xương cứng đường kính 4.5mm và Vít xỏp đường kính 6.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 <p>(Hoặc tương đương)</p> | cái | 50 |
| 55.2 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính thân ren 4.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 <p>(Hoặc tương đương)</p> | cái | 200 |

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----------|---|---|-------------|--------------------------|
| 55.3 | Vít xốp đường kính 6.5mm  | - Đường kính thân ren 6.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng  - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 300 |
| 56 | Bộ nẹp chữ T nhỏ | | | |
| 56.1 | Nẹp chữ T nhỏ | - Chất liệu thép không gỉ, - Chiều dày nẹp $\geq 1.0\text{mm}$, - Chiều rộng $\geq 10\text{mm}$. - Đồng bộ với Vít xương cứng đường kính 3.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 30 |
| 56.2 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm | - Đường kính thân ren 3.5mm ($\pm 5\%$). - Đồng bộ với nẹp tương ứng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 210 |
| 57 | Khớp gối toàn phần có xi măng | Bộ khớp gối toàn phần có xi măng bao gồm: - Lõi cầu xương đùi có xi măng chất liệu Cobalt Chrome thiết kế theo giải phẫu, khả năng gấp duỗi trong biên độ $\geq 145^\circ - 5^\circ$, các cỡ - Mâm chày có xi măng, các cỡ - Lớp đệm mâm chày cố định hoặc linh động, các cỡ - Xi măng kháng sinh cho khớp gối - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 20 |
| 58 | Khớp háng bán phần có xi măng | Bộ khớp háng bán phần có xi măng bao gồm: - Chuôi khớp, góc cổ thân $\geq 125^\circ$, các cỡ - Chôm khớp, các cỡ - Xi măng - Nút chặn/chấn xi măng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 2 |
| 59 | Bộ khớp háng bán phần không xi măng | Bộ khớp háng bán phần không xi măng bao gồm: - Chuôi khớp, góc cổ thân $\geq 133^\circ$, các cỡ - Chôm khớp, các cỡ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 120 |
| 60 | Bộ khớp háng toàn phần không xi măng | Bộ khớp háng toàn phần không xi măng bao gồm: - Chuôi khớp, góc cổ thân $\geq 133^\circ$, các cỡ - Chôm khớp, các cỡ - Lớp đệm/lót - Ổ cối, các cỡ - Vít ổ cối, các cỡ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 60 |
| 61 | Bộ khớp háng toàn phần không xi măng | Bộ khớp háng toàn phần không xi măng bao gồm: - Chuôi khớp, góc cổ thân $\geq 133^\circ$, các cỡ - Chôm khớp Ceramic, các cỡ - Lớp đệm - Ổ cối không xi măng, các cỡ - Vít ổ cối, các cỡ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 60 |

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|--|-------------|--------------------------|
| 62 | Đinh vít ne đường kính các cỡ | - Chất liệu thép không gỉ. - Đường kính $\geq 1.0\text{mm}$. - Dài $\geq 150\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 1.400 |
| 63 | Đinh rush đường kính các loại | - Đường kính từ $\geq 2.4\text{mm}$ - Dài $\geq 40\text{mm}$. - Chất liệu thép không gỉ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 25 |
| 64 | Đinh Metaizeau các loại các cỡ | - Đường kính $\geq 2\text{mm}$, - Dài $\geq 30\text{cm}$. - Đầu đinh cong, chất liệu thép không gỉ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 70 |
| 65 | Đinh schanz có ren kết hợp xương | - Đường kính $\geq 2.5\text{mm}$ - Đoạn có ren dài $\geq 25\text{mm}$ - Chiều dài cả đinh $\geq 60\text{mm}$ - Chất liệu thép không gỉ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 420 |
| 66 | Vít treo gân các cỡ | - Vít neo chất liệu titanium, các cỡ, Đường kính $\geq 3.0\text{mm}$, Dài $\geq 12\text{mm}$. - Chiều dài vòng dây các cỡ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 35 |
| 67 | Vít xoắn đường kính 4.0mm các cỡ | - Đường kính thân ren 4.0mm ($\pm 5\%$). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 220 |
| 68 | Vít xoắn rỗng nòng 7.0 các loại các cỡ | - Đường kính thân ren 7.0mm ($\pm 5\%$). - Vít rỗng nòng, các cỡ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 60 |
| 69 | Vít xoắn rỗng nòng 4.5 các loại các cỡ | - Đường kính thân ren 4.5mm ($\pm 5\%$). - Vít rỗng nòng, các cỡ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 30 |
| 70 | Vít neo dây chằng điều chỉnh độ dài | - Vít neo chất liệu titanium, Đường kính $\geq 3.0\text{mm}$, Dài $\geq 12\text{mm}$. - Vòng dây có thể điều chỉnh chiều dài - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 35 |
| 71 | Vít neo khâu chóp xoay không cần buộc chỉ đường kính 4.5mm | - Đường kính 4.5mm ($\pm 5\%$) - Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp vai - khâu chóp xoay - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 20 |
| 72 | Vít chỉ neo khâu chóp xoay đường kính 5.0mm hoặc 6.5mm | - Đường kính 5mm ($\pm 5\%$) hoặc 6.5mm ($\pm 5\%$) - Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp vai - khâu chóp xoay - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 20 |

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|---|-------------|--------------------------|
| 73 | Bộ dây bơm nước trong nội soi chạy bằng máy có hai đường nước vào và ra; | - Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp gối - Chất liệu nhựa y tế hoặc silicon hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 70 |
| 74 | Dây dẫn nước bằng nhựa | - Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp vai - khâu chóp xoay - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 20 |
| 75 | Bộ khung cố định ngoài vi thân xương | - Gồm Thanh giá đỡ thân xương và vít cố định - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 50 |
| 76 | Bộ khung cố định ngoài đầu xương | - Gồm 1 thanh cong, 1 thanh thẳng, 1 thanh răng và các phụ kiện kèm theo. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 20 |
| 77 | Lưỡi bào khớp các loại, các cỡ | - Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp gối - Chiều dài ≥ 130 mm, - Đường kính các cỡ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 70 |
| 78 | Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio loại đầu vuông 90 độ | - Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp gối - Lưỡi cắt đốt loại đầu cong 90 độ, - Chiều dài làm việc ≥ 110 mm, - Đường kính thân ≥ 3 mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 70 |
| 79 | Lưỡi cắt - đốt mô | - Lưỡi cắt đốt loại đầu cong 90 độ, - Chiều dài làm việc ≥ 130 mm, - Đường kính thân ≥ 3 mm. - Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp vai - khâu chóp xoay - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 20 |
| 80 | Lưỡi bào ổ khớp | - Chiều dài làm việc ≥ 130 mm, - Đường kính ≥ 3.0 mm. - Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp vai - khâu chóp xoay - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 20 |
| 81 | Lưỡi mài xương khớp | - Chiều dài làm việc ≥ 130 mm, - Đường kính ≥ 3.0 mm. - Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp vai - khâu chóp xoay - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 20 |
| 82 | Troca nội soi khớp | - Đường kính ≥ 5.5 mm - Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp vai - khâu chóp xoay - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 20 |
| 83 | Chỉ thép liền kim | - Kim tam giác 1/2C, - Sợi chỉ dài ≥ 45 cm. Chỉ đơn sợi không tiêu - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Sợi | 360 |

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|--|---|--|-------------|--------------------------|
| 84 | Chi siêu bền | - Chi chất liệu cao phân tử UHMWPE siêu bền, không tiêu. Các số - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Sợi | 70 |
| 85 | Mũi khoan xương các số | - Chất liệu thép không gỉ. - Đường kính các cỡ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | cái | 350 |
| III. Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh | | | | |
| 86 | Dây dẫn ái nước chẩn đoán | - Dây phủ lớp ái nước. - Kích thước: $\geq 0.035''$ - Chiều dài $\geq 150\text{cm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 90 |
| 87 | Vi dây dẫn đường | - Đường kính $\geq 0.016''$ - Chiều dài: $\geq 135\text{ cm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 30 |
| 88 | Vi dây dẫn tạo hình chuyên dụng | - Đường kính $\geq 0.014''$ - Chiều dài $\geq 135\text{cm}$ - Đi kèm bộ dụng cụ định hình - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 30 |
| 89 | Kim chọc động mạch đùi 18Gx2" | - Nòng kim bằng thép không rỉ, sắc. - Kích cỡ kim 18G - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 300 |
| 90 | Catheter chụp chẩn đoán não loại lòng rộng | - Đường kính $\geq 4\text{Fr}$ - Chiều dài $\geq 65\text{cm}$ - Tương thích dây dẫn $\geq 0.035''$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 40 |
| 91 | Catheter chụp mạch não và mạch ngoại biên | - Cấu trúc 3 lớp - Đường kính $\geq 4\text{Fr}$ - Chiều dài $\geq 65\text{cm}$ - Tương thích dây dẫn $\geq 0.035''$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 40 |
| 92 | Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ dùng cho can thiệp | - Đường kính đầu tip nhỏ $\geq 1.9\text{Fr}$ - Đường kính trong $\geq 0.019''$ - Chiều dài: $\geq 110\text{cm}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 60 |
| 93 | Vi ống thông can thiệp 2.4Fr | - Vi ống thông can thiệp 2.4Fr phủ ái nước, - Chiều dài $\geq 105\text{cm}$. - Có dây dẫn kèm theo. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 20 |

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|---|-------------|--------------------------|
| 94 | Vi ống thông có marker | - Vi ống thông có marker. - Đường kính ngoài đầu xa $\leq 2.6F$ - Đường kính ngoài đầu gần $\leq 2.95F$ - Chiều dài $\leq 160cm$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 10 |
| 95 | Vi ống thông can thiệp mạch não | - Đường kính $\geq 0.0165"$ - Chiều dài $\geq 100cm$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 3 |
| 96 | Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch đùi các cỡ | - Đường kính $\geq 4Fr.$ - Chiều dài $\geq 8cm.$ - Kèm theo dây dẫn và các phụ kiện - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 90 |
| 97 | Hạt nhựa nút mạch các cỡ | - Chất liệu Polyvinyl Alcohol hoặc hydrogel - Kích cỡ hạt $\geq 40\mu m$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Lọ | 40 |
| 98 | Hạt nút mạch polymer | - Chất liệu polymer - Kích cỡ hạt $\geq 75\mu m$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Lọ | 40 |
| 99 | Vật liệu nút mạch điều trị ung thư gan | - Chất liệu Polyvinyl Alcohol hoặc hydrogel - Kích cỡ hạt $\geq 40\mu m$ - Có thể gắn hóa chất điều trị ung thư gan - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Lọ | 40 |
| 100 | Hạt vi cầu nút mạch tải thuốc | - Chất liệu polymer - Kích cỡ hạt $\geq 75\mu m.$ - Có thể gắn hóa chất điều trị ung thư gan - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Lọ | 20 |
| 101 | Vòng xoắn kim loại (Coil) nút mạch não tạo khung và làm đầy túi phình các cỡ | - Chất liệu bằng Platinum - Đường kính $\geq 0.01"$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 10 |
| 102 | Kim sinh thiết mô mềm | - Kích cỡ $\geq 14G.$ - Có 2 vị trí lấy mẫu. - Có kim dẫn đường - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 200 |
| 103 | Kim sinh thiết bán tự động, các cỡ | - Kích cỡ $\geq 14G.$ - Chiều dài $\geq 5cm.$ - Có kim dẫn đường. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 200 |

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|--|---|-------------|--------------------------|
| 104 | Bộ dẫn lưu đường mật qua da | <ul style="list-style-type: none"> - Có khóa, có phủ lớp ái nước. - Kích cỡ $\geq 6Fr$. - Chất liệu bằng polyurethane. - Chiều dài $\geq 25cm$. - Phụ kiện kèm theo. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. (Hoặc tương đương) | Bộ | 100 |
| 105 | Bộ dẫn lưu thận qua da | <ul style="list-style-type: none"> - Ống dẫn lưu chất liệu polyurethane, có khóa, các cỡ $\geq 6Fr$. - Phụ kiện kèm theo. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 100 |
| 106 | Dụng cụ tách rời vòng xoắn | <ul style="list-style-type: none"> - Tương thích với Vòng xoắn kim loại (Coil) nút mạch não tạo khung và làm đầy túi phình các cỡ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 2 |
| 107 | Ống thông hút huyết khối mạch não đường kính trong nhỏ | <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính trong $\geq 0.035"$ - Chiều dài $\geq 150cm$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 3 |
| 108 | Ống hút huyết khối mạch não đường kính trong lớn các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính trong $\geq 0.058"$ - Chiều dài $\geq 110cm$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Bộ | 3 |
| 109 | Giá đỡ lấy huyết khối | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Nitinol - Có đánh dấu cân quang - Đường kính $\geq 3mm$ - Chiều dài $\geq 15mm$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 2 |
| 110 | Khung giá đỡ (stent) lấy huyết khối trong can thiệp mạch não | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Nitinol - Đường kính $\geq 3mm$ - Chiều dài $\geq 15mm$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 2 |
| 111 | Dụng cụ lấy dị vật trong lòng mạch loại lớn | <ul style="list-style-type: none"> - Ba vòng/ba dây xoắn vào nhau - Có dải Platinum liên kết - Kích thước làm việc $\geq 6mm$ - Chiều dài catheter $\geq 100cm$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 2 |

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến mua sắm |
|-----|------------------------------|---|-------------|--------------------------|
| 112 | Bóng nong can thiệp mạch não | <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính bóng $\geq 1.25\text{mm}$ - Chiều dài bóng $\geq 8\text{mm}$ - Chiều dài catheter mang bóng $\geq 150\text{cm}$ - Áp lực vỡ bóng $\geq 14\text{atm}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (Hoặc tương đương) | Cái | 2 |

Ghi chú: Yêu cầu thông số kỹ thuật quy định trên chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu; nhà cung cấp có thể báo giá những hàng hóa có thông số kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn (Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật. Vì vậy nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thương hiệu, ký mã hiệu khác nhưng phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “tốt hơn” so với yêu cầu báo giá).

THAM



Phụ lục 3
Mẫu báo giá

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

| Số TT | Số TT yêu cầu báo giá | Danh mục hàng hóa | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật tương đương | Ký, mã, nhãn hiệu, model | Phân loại TBYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Mã HS | Năm sản xuất | Hãng sản xuất/ Xuất xứ | Số lượng/ Khối lượng | Đơn giá (VND) | Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND) | Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-------|-----------------------|-------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------|----------------|-------------|-------------------|-------|--------------|------------------------|----------------------|---------------|---|----------------------------------|------------------|
| 1 | | Danh mục A | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | Danh mục B | | | | | | | | | | | | | | |
| n | | | | | | | | | | | | | | | | |

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

- Báo giá này có hiệu lực trong vòng:, kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2024 [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày].
- Chúng tôi cam kết

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực

....., ngày tháng năm 2024

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại hàng hóa theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục hàng hóa” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại hàng hóa ghi tại cột “Danh mục hàng hóa”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

